

BỘ NỘI VỤ
HỘI ĐỒNG THI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /HĐT
V/v triệu tập CBCCVC dự thi nâng ngạch,
thăng hạng lên CVCC năm 2021

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Căn cứ Nghị định số 138/2020/NĐ-CP¹, Thông tư số 06/2020/TT-BNV², Quyết định số 200/QĐ-BNV ngày 21/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc thành lập Hội đồng thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức hành chính lên chuyên viên cao cấp năm 2021 và Công văn số 7068/BNV-CCVC ngày 30/12/2021 của Bộ Nội vụ, Hội đồng thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức hành chính lên chuyên viên cao cấp năm 2021 (sau đây viết tắt là Hội đồng thi) thông báo một số nội dung như sau:

1. Hội đồng thi triệu tập cán bộ, công chức, viên chức, người làm việc tại các Tổ chức Hội đặc thù có đủ điều kiện, tiêu chuẩn tham dự kỳ thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức hành chính lên chuyên viên cao cấp năm 2021 do Bộ Nội vụ tổ chức (có danh sách kèm theo).

2. Đề nghị cơ quan, đơn vị thông báo đến từng cán bộ, công chức, viên chức, người làm việc tại các tổ chức hội đặc thù được cử dự thi các nội dung sau:

2.1. Địa điểm làm thủ tục dự thi, khai mạc và tổ chức kỳ thi: Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, số 41 đường Phú Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

2.2. Thời gian tập trung và làm thủ tục dự thi, khai mạc thi, tổ chức thi (có lịch cụ thể kèm theo).

2.3. Lệ phí thi

a) Mức thu: 1.200.000đ/người (Một triệu hai trăm nghìn đồng) theo quy định tại Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng và phí dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức.

b) Hình thức nộp: trực tiếp bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản, cụ thể:

¹ Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức.

² Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức

- Nộp chuyển khoản (*chậm nhất vào ngày 15/4/2022*):

Tên tài khoản: Văn phòng Bộ Nội vụ

Số tài khoản: 3714.0.1057506

Tại: Kho bạc Nhà nước Cầu Giấy

Nội dung: Nộp lệ phí thi nâng ngạch/thăng hạng lên chuyên viên cao cấp năm 2021 (*kèm theo danh sách đơn vị, cá nhân nộp*)

- Nộp tiền mặt: Sau thời hạn ngày 15/4/2022, người dự thi nộp trực tiếp bằng tiền mặt tại địa điểm thi vào ngày tập trung làm thủ tục dự thi.

- Cán bộ, công chức, viên chức dự thi gửi giấy chuyển tiền cho Trưởng đoàn để kiểm tra và đối chiếu khi đến làm thủ tục dự thi. Mọi thắc mắc liên quan lệ phí thi, đề nghị liên hệ kế toán Văn phòng Bộ Nội vụ để được giải đáp (*bà Lê Huyền Trang, số điện thoại: 0909.120.894*).

2.4. Lịch thi và văn bản liên quan đến tổ chức kỳ thi sẽ được đăng trên website Bộ Nội vụ tại địa chỉ: www.moha.gov.vn.

2.5. Đề nghị cán bộ, công chức, viên chức dự thi chọn 01 lĩnh vực đề án và đăng ký tên đề án liên quan đến lĩnh vực chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với vị trí công tác đang đảm nhiệm và phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị. Danh sách đăng ký đề nghị các cơ quan, đơn vị gửi về Hội đồng thi (*qua Vụ Công chức – Viên chức, email: doxuanquynh2312@gmail.com*) trước ngày 15/4/2022.

2.6. Đề nghị cơ quan, đơn vị cử Trưởng đoàn (*đối với cơ quan, đơn vị có từ 02 người trở lên*) để quản lý đoàn và đại diện cho đoàn đề xuất, kiến nghị các nội dung liên quan đến kỳ thi với Hội đồng thi.

3. Các nội dung khác

3.1. Hội đồng thi đã đăng tải Danh mục tài liệu ôn tập và nội dung Hướng dẫn các môn thi trên website Bộ Nội vụ tại địa chỉ: www.moha.gov.vn.

3.2. Đề nghị các Bộ, ngành, địa phương đối chiếu lại các thông tin trong danh sách dự thi đính kèm Công văn triệu tập của Hội đồng thi. Trường hợp có thay đổi về thông tin của cán bộ, công chức, viên chức dự thi đề nghị cơ quan có cán bộ, công chức, viên chức dự thi gửi văn bản đính chính về Hội đồng thi (*qua Vụ Công chức – Viên chức, email: doxuanquynh2312@gmail.com*) trước ngày 15/4/2022 để Hội đồng thi tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết (*có mẫu đính chính kèm theo*). Sau ngày 15/4/2022, Hội đồng thi sẽ không tiếp nhận và xử lý điều chỉnh thông tin của thí sinh đăng ký dự thi (các Bộ, ngành, địa phương chịu trách nhiệm về điều kiện, tiêu chuẩn dự thi, bao gồm cả điều kiện miễn thi môn Ngoại ngữ của người được cử dự thi).

3.3. Đối với cán bộ, công chức, viên chức dự thi

- Hội đồng thi trân trọng thông báo đề Quý cơ quan hướng dẫn và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho cán bộ, công chức, viên chức tham dự kỳ thi.
- Cán bộ, công chức, viên chức đi thi phải mang theo chứng minh thư nhân dân hoặc thẻ Đảng viên, Giấy phép lái xe, hộ chiếu (rõ ảnh) để kiểm tra khi vào phòng thi.
- Trong thời gian làm thủ tục dự thi cán bộ, công chức, viên chức tự sắp xếp và liên hệ chỗ ăn, nghỉ.

3.4 Cán bộ, công chức, viên chức dự thi thực hiện nghiêm túc quy định của Chính phủ, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về công tác phòng chống dịch bệnh, trong đó: Tiêm đủ 03 liều vaccine phòng Covid-19 và có kết quả test PCR âm tính trong vòng 72h tính đến ngày 22/4/2022.

Quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị cơ quan, đơn vị phản ánh về Hội đồng thi (*ông Đỗ Xuân Quỳnh, Tổ Thư ký giúp việc của Hội đồng thi, theo số điện thoại: 0908.923.333*).

Đề nghị Quý cơ quan thông báo Công văn này đến từng cán bộ, công chức, viên chức dự thi để biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ban Công tác đại biểu Quốc hội;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Đại học Quốc gia Hà Nội;
- Bộ trưởng Bộ Nội vụ (để b/c);
- Thứ trưởng Trương Hải Long;
- Vụ Công chức - Viên chức, Bộ Nội vụ;
- Vụ (Ban) TCCB các Bộ, ngành;
- Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố Trực thuộc TW;
- Thành viên Hội đồng thi;
- Ban giám sát kỳ thi;
- Trung tâm thông tin Bộ Nội vụ;
- Tổ Thư ký giúp việc Hội đồng thi (để thực hiện);
- Lưu: VT, HĐT.

**TM. HỘI ĐỒNG THI
CHỦ TỊCH**

**THỨ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ
Trương Hải Long**

TÊN ĐƠN VỊ

**DANH SÁCH CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC ĐÍNH CHÍNH THÔNG TIN DỰ THI NÂNG NGẠCH CÔNG CHỨC
THĂNG HẠNG VIÊN CHỨC HÀNH CHÍNH LÊN CHUYÊN VIÊN CAO CẤP NĂM 2021**

(Ban hành kèm theo Công văn số /HĐT ngày tháng năm 2022 của Hội đồng thi)

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ hoặc chức danh	Đơn vị công tác	Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Nội dung đính chính	Ghi chú
					Tin học	Ngoại ngữ			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

Mục (3) ghi: Chuyên viên cao cấp (CVCC)

Mục (7) Mục (8) đánh dấu X (trường hợp đủ điều kiện miễn thi)

Họ và tên Trường Đoàn:.....

Điện thoại liên hệ:.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ban hành kèm theo Công văn số /HĐT ngày tháng năm 2022 của Hội đồng thi)

[illegible]

**LỊCH THI KỲ THI NÂNG NGẠCH CÔNG CHỨC, THĂNG HẠNG VIÊN CHỨC HÀNH CHÍNH
LÊN CHUYÊN VIÊN CAO CẤP NĂM 2021**

Tổ chức tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường
(Địa chỉ: số 41 đường Phú Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội)

TT	Nội dung	Thời gian		Địa điểm
1	Thí sinh tập trung, làm thủ tục dự thi	08h30-17h00	Ngày 22/4/2022 (Thứ Sáu)	Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường
2	Khai mạc kỳ thi	14h30-17h00	Chiều ngày 22/4/2022 (Thứ Sáu)	- Hội trường chính (sau ký túc xá nhà B đối với khối Bộ, ngành). - Hội trường tầng 7B đối với khối địa phương (truyền hình trực tuyến).
3	Thi môn Kiến thức chung	7h00-10h00 (02 ca thi)	Sáng ngày 23/4/2022 (Thứ Bảy)	Phòng máy nhà A tầng 7,8,9
4	Thi trắc nghiệm môn Ngoại ngữ	10h30-11h00 (01 ca thi)	Sáng ngày 23/4/2022 (Thứ Bảy)	Phòng máy nhà A tầng 7,8,9
5	Thi viết Đề án	13h30-17h30	Chiều ngày 23/4/2022 (Thứ Bảy)	Các phòng thi tại tầng 2,3,4,5,6 nhà A
6	Thi: Bảo vệ Đề án	Sáng: 08h00-11h30 Chiều: 13h30-17h00	Từ sáng ngày 24/4/2022 đến ngày 29/4/2022	Các phòng thi tại tầng 2,3,4,5,6 nhà A

Ghi chú: - Cán bộ, công chức, viên chức dự thi phải có mặt trước giờ thi 30 phút để làm thủ tục dự thi.

BỘ NỘI VỤ

DANH SÁCH NGƯỜI ĐỦ ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN DỰ THI NÂNG NGẠCH CÔNG CHỨC, THĂNG HẠNG VIÊN CHỨC TỪ NGẠCH CHUYÊN VIÊN CHÍNH LÊN NGẠCH CHUYÊN VIÊN CAO CẤP NĂM 2021

(Kèm theo Công văn số /BNV-CCVC ngày tháng năm 2022 của Bộ Nội vụ)

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Bộ, ngành, địa phương	Ngoại ngữ	Nhóm Đề án	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Đinh Ly	An	01/11/1975	00001	Gia Lai	Miễn		
2	Lê Ngọc	An	24/06/1966	00002	Bình Định	Tiếng Anh		
3	Nguyễn Duy	Anh	29/03/1975	00003	Phú Thọ	Miễn		
4	Đỗ Hải	Anh	17/02/1972	00004	Bộ Thông tin và Truyền thông	Miễn		
5	Nguyễn Thị Hải	Anh	31/05/1973	00005	Lào Cai	Tiếng Anh		
6	Nguyễn Hoàng	Anh	1980	00006	Hậu Giang	Tiếng Anh		
7	Nguyễn Hùng	Anh	14/08/1968	00007	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Miễn		
8	Nguyễn Hùng	Anh	15/10/1968	00008	Bộ Tài chính	Miễn		
9	Nguyễn Huy	Anh	03/03/1977	00009	Sơn La	Miễn		
10	Trần Hữu	Anh	24/08/1965	00010	Quảng Trị	Tiếng Anh		
11	Lương Mai	Anh	07/08/1973	00011	Bộ Y tế	Miễn		
12	Nguyễn Ngọc	Anh	19/05/1973	00012	Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch	Miễn		
13	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	13/12/1978	00013	Bộ Nội vụ	Miễn		
14	Phạm Ngọc	Anh	16/09/1976	00014	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Tiếng Anh		
15	Nguyễn Lê Phương	Anh	22/09/1978	00015	Bộ Tài chính	Miễn		
16	Lương Thị Quế	Anh	25/11/1974	00016	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Tiếng Anh		
17	Lê Tuấn	Anh	17/05/1973	00017	Bộ Giao thông vận tải	Miễn		
18	Nguyễn Tuấn	Anh	05/07/1970	00018	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Miễn		
19	Nguyễn Tuấn	Anh	24/01/1970	00019	Hòa Bình	Miễn		
20	Phạm Tuấn	Anh	15/03/1976	00020	Bộ Công Thương	Tiếng Anh		
21	Trần Tuấn	Anh	01/09/1976	00021	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Tiếng Anh		
22	Nguyễn Thị	Anh	01/01/1973	00022	Hung Yên	Tiếng Anh		
23	Nguyễn Trung	Anh	14/05/1976	00023	Hồ Chí Minh	Miễn		
24	Lương Văn	Anh	03/07/1975	00024	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tiếng Anh		
25	Lại Thị Vân	Anh	10/09/1976	00025	Bộ Tư pháp	Miễn		
26	Lê Thị Vân	Anh	15/09/1975	00026	Bộ Tư pháp	Miễn		
27	Ngô Thị Vân	Anh	11/06/1979	00027	Văn phòng Quốc hội	Tiếng Anh		
28	Nguyễn Thị Vân	Anh	19/10/1971	00028	Bộ Tài chính	Miễn		

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Bộ, ngành, địa phương	Ngoại ngữ	Nhóm Đề án	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
29	Phạm Thị Vân	Anh	1979	00029	Bộ Khoa học và Công nghệ	Tiếng Anh		
30	Trần Thị Vân	Anh	28/01/1977	00030	Bộ Giao thông vận tải	Tiếng Anh		
31	Nguyễn Thị Việt	Anh	26/05/1981	00031	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Miễn		
32	Nguyễn Việt	Anh	07/11/1976	00032	Bộ Ngoại giao	Miễn		
33	Trần Việt	Anh	22/10/1975	00033	Ban Công tác đại biểu QH	Miễn		
34	Nguyễn Văn	Ảnh	24/08/1971	00034	Bắc Ninh	Tiếng Anh		
35	Nguyễn Đăng	Ảnh	05/02/1977	00035	Quảng Trị	Tiếng Anh		
36	Phan Đức	Ảnh	12/05/1967	00036	Bộ Tài chính	Tiếng Anh		
37	Phạm Hồng	Ảnh	25/12/1973	00037	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Tiếng Anh		
38	Lương Hải	Âu	08/08/1976	00038	Hải Phòng	Miễn		
39	Đinh Việt	Bách	16/03/1978	00039	Bộ Khoa học và Công nghệ	Tiếng Anh		
40	Trần Văn	Ban	02/01/1973	00040	Bộ Y tế	Miễn		
41	Nguyễn Ngọc	Bảo	07/06/1971	00041	Bộ Nội vụ	Tiếng Anh		
42	Nguyễn Trọng	Bắc	16/05/1971	00042	Bắc Giang	Tiếng Anh		
43	Nguyễn Xuân	Bắc	14/05/1974	00043	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Miễn		
44	Vừ A	Bằng	31/08/1974	00044	Điện Biên	Tiếng Anh		
45	Lò Thị	Bích	01/08/1977	00045	Điện Biên	Tiếng Anh		
46	Nguyễn Duy	Bình	18/01/1973	00046	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Miễn		
47	Võ Khánh	Bình	10/06/1967	00047	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Tiếng Anh		
48	Hoàng Quốc	Bình	17/11/1974	00048	Bộ Công Thương	Tiếng Anh		
49	Trần Quốc	Bình	31/05/1976	00049	Đại học Quốc gia Hà Nội	Tiếng Anh		
50	Lưu Thái	Bình	08/01/1977	00050	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Miễn		
51	Bùi Thanh	Bình	18/04/1967	00051	Kon Tum	Miễn		
52	Lê Thanh	Bình	20/04/1969	00052	Trà Vinh	Miễn		
53	Nguyễn Thanh	Bình	28/01/1971	00053	Bắc Giang	Tiếng Anh		
54	Nguyễn Thanh	Bình	08/10/1974	00054	Thừa Thiên - Huế	Miễn		
55	Phạm Thị Thanh	Bình	27/06/1977	00055	Bộ Ngoại giao	Miễn		
56	Trần Thanh	Bình	15/12/1967	00056	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tiếng Anh		
57	Nguyễn Thế	Bình	21/08/1975	00057	Hà Giang	Miễn		
58	Lê Nguyên	Bồng	07/11/1977	00058	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Tiếng Anh		
59	Phan Tấn	Cảnh	10/07/1971	00059	Ninh Thuận	Tiếng Anh		

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Bộ, ngành, địa phương	Ngoại ngữ	Nhóm Đề án	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
60	Nguyễn Thanh	Cầm	11/08/1975	00060	Ban Công tác đại biểu QH	Miễn		
61	Lê Tấn	Cận	19/05/1968	00061	Bạc Liêu	Tiếng Anh		
62	Đỗ Đức	Công	06/09/1969	00062	Thái Nguyên	Tiếng Anh		
63	Phạm Ngọc	Công	01/12/1975	00063	Phú Yên	Tiếng Anh		
64	Nguyễn Như	Công	03/12/1975	00064	Quảng Nam	Tiếng Anh		
65	Phạm Văn	Công	02/09/1962	00065	Văn phòng Chính phủ	Miễn		
66	Chá A	Của	14/11/1974	00066	Sơn La	Miễn		
67	Hà Văn	Cung	08/08/1968	00067	Tây Ninh	Tiếng Anh		
68	Vũ Kim	Cứ	26/10/1968	00068	Thái Bình	Tiếng Anh		
69	Nguyễn Hoa	Cương	28/10/1976	00069	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Miễn		
70	Nguyễn Hồng	Cương	26/05/1964	00070	Văn phòng Chính phủ	Miễn		
71	Lê Văn	Cương	15/09/1977	00071	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Miễn		
72	Lê Chí	Cường	17/11/1973	00072	Bộ Tài chính	Miễn		
73	Trần Chí	Cường	15/02/1973	00073	Ban Công tác đại biểu QH	Miễn		
74	Nguyễn Đức	Cường	01/12/1975	00074	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Miễn		
75	Nguyễn Đức	Cường	12/05/1974	00075	Văn phòng Chính phủ	Miễn		
76	Phạm Đức	Cường	11/04/1966	00076	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Miễn		
77	Nguyễn Hải	Cường	11/08/1978	00077	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Miễn		
78	Bùi Huy	Cường	11/08/1968	00078	Hà Tĩnh	Tiếng Anh		
79	Nguyễn Kiên	Cường	13/10/1965	00079	Cao Bằng	Miễn		
80	Hà Mạnh	Cường	25/01/1971	00080	Yên Bái	Tiếng Anh		
81	Nguyễn Mạnh	Cường	11/08/1970	00081	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Miễn		
82	Nguyễn Mạnh	Cường	15/11/1976	00082	Kiểm toán Nhà nước	Miễn		
83	Nguyễn Mạnh	Cường	06/08/1963	00083	Liên minh Hợp tác xã	Miễn		
84	Tạ Mạnh	Cường	28/05/1975	00084	Bộ Công Thương	Miễn		
85	Hoàng Phú	Cường	23/05/1976	00085	Bộ Tài chính	Tiếng Anh		
86	Nguyễn Quốc	Cường	08/08/1976	00086	Cần Thơ	Tiếng Anh		
87	Trịnh Quốc	Cường	09/11/1973	00087	Bộ Xây dựng	Tiếng Anh		
88	Nguyễn Thạc	Cường	27/10/1973	00088	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Tiếng Anh		
89	Cao Văn	Cường	19/09/1975	00089	Thanh Hóa	Tiếng Anh		
90	Đoàn Văn	Cường	20/07/1975	00090	Đại học Quốc gia Hà Nội	Tiếng Anh		

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Bộ, ngành, địa phương	Ngoại ngữ	Nhóm Đề án	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
91	Trần Văn	Cường	01/01/1972	00091	Bắc Kạn	Miễn		
92	Nguyễn Việt	Cường	22/10/1966	00092	Liên minh Hợp tác xã	Tiếng Anh		
93	Phạm Trung	Chánh	17/07/1974	00093	Tây Ninh	Tiếng Anh		
94	Nguyễn Ngọc	Châu	11/09/1976	00094	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tiếng Anh		
95	Võ Ngọc	Châu	16/05/1968	00095	Phú Yên	Tiếng Anh		
96	Phan Quang	Châu	08/08/1975	00096	Tiền Giang	Tiếng Anh		
97	Trần Văn	Châu	13/04/1971	00097	Khánh Hòa	Miễn		
98	Đào Hiền	Chi	03/12/1973	00098	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Miễn		
99	Nguyễn Thị Hồng	Chi	28/07/1977	00099	Bộ Tài chính	Tiếng Anh		
100	Phạm Thị Hà	Chiên	13/11/1975	00100	TW Hội Chữ thập đỏ Việt Nam	Miễn		
101	Phan Duy	Chiến	25/12/1967	00101	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	Tiếng Anh		
102	Lê Văn	Chiến	01/01/1968	00102	Đắk Nông	Miễn		
103	Ngô Văn	Chiến	10/08/1971	00103	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Tiếng Anh		
104	Ngô	Chín	11/12/1962	00104	Văn phòng Chính phủ	Miễn		
105	Bùi Văn	Chuẩn	19/05/1964	00105	Bộ Tài chính	Miễn		
106	Thái Thị An	Chung	10/11/1973	00106	Ban Công tác đại biểu QH	Miễn		
107	Vũ Văn	Chung	28/10/1975	00107	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Tiếng Anh		
108	Nguyễn Văn	Chữ	30/05/1970	00108	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tiếng Anh		
109	Nguyễn Anh	Chức	14/10/1971	00109	Hà Nam	Tiếng Anh		
110	Nguyễn Hồng	Chương	27/02/1971	00110	Bình Dương	Miễn		
111	Nguyễn Thị Hồng	Chương	19/05/1979	00111	Văn phòng Quốc hội	Tiếng Anh		
112	Nguyễn Văn	Chương	15/09/1967	00112	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Tiếng Anh		
113	Lê Vũ	Chương	30/12/1969	00113	Ninh Thuận	Tiếng Anh		
114	Trương Thành	Dãnh	09/10/1968	00114	Vĩnh Long	Tiếng Anh		
115	Trần Hữu	Dân	17/01/1974	00115	Quảng Bình	Tiếng Anh		
116	Đoàn Quốc	Dân	16/02/1965	00116	Bộ Y tế	Miễn		
117	Nguyễn Thị Ngọc	Diệp	18/11/1975	00117	Bộ Khoa học và Công nghệ	Tiếng Anh		
118	Phạm Thị	Doan	06/03/1971	00118	Sơn La	Miễn		
119	Nguyễn Quốc	Doanh	30/01/1967	00119	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Tiếng Anh		
120	Đặng Gia	Duẩn	08/01/1980	00120	Đắk Lắk	Miễn		
121	Trần Tiến	Duẩn	18/07/1977	00121	Thông tấn xã Việt Nam	Miễn		

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Bộ, ngành, địa phương	Ngoại ngữ	Nhóm Đề án	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
122	Phạm Hữu	Duệ	01/04/1965	00122	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam	Miễn		
123	Đào Thị Kim	Dung	02/07/1976	00123	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Tiếng Anh		
124	Trần Kim	Dung	23/05/1975	00124	Bộ Tài chính	Miễn		
125	Nguyễn Thị Phương	Dung	22/12/1974	00125	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Miễn		
126	Lê Anh	Dũng	15/12/1977	00126	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Miễn		
127	Trương Anh	Dũng	10/01/1978	00127	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Tiếng Anh		
128	Tạ Công	Dũng	15/01/1969	00128	Quảng Ngãi	Tiếng Anh		
129	Đồng Hoàng	Dũng	15/12/1969	00129	Hậu Giang	Tiếng Anh		
130	Võ Hùng	Dũng	12/02/1968	00130	An Giang	Tiếng Anh		
131	Mạc Quang	Dũng	06/11/1972	00131	Lai Châu	Miễn		
132	Võ Tất	Dũng	04/02/1967	00132	Bình Phước	Tiếng Anh		
133	Dương Tiến	Dũng	19/12/1975	00133	Bộ Tài chính	Tiếng Anh		
134	Lê Tiến	Dũng	01/06/1970	00134	Điện Biên	Miễn		
135	Nguyễn Tiến	Dũng	02/12/1972	00135	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Miễn		
136	Nguyễn Tiến	Dũng	23/02/1966	00136	Tuyên Quang	Miễn		
137	Nguyễn Tiến	Dũng	16/10/1975	00137	Văn phòng Chính phủ	Miễn		
138	Trần Tiến	Dũng	26/03/1969	00138	Bộ Tài chính	Tiếng Anh		
139	Phan Thái	Dũng	20/03/1973	00139	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Tiếng Anh		
140	Lê Thanh	Dũng	01/12/1978	00140	Bộ Y tế	Miễn		
141	Đặng Trí	Dũng	27/09/1967	00141	Lâm Đồng	Miễn		
142	Nguyễn Trí	Dũng	21/09/1981	00142	Văn phòng Chính phủ	Miễn		
143	Lê Triệu	Dũng	09/06/1978	00143	Bộ Công Thương	Miễn		
144	Đặng Văn	Dũng	05/08/1976	00144	Văn phòng Chính phủ	Tiếng Anh		
145	Nguyễn Văn	Dũng	01/09/1976	00145	Bến Tre	Tiếng Anh		
146	Trần Văn	Dũng	20/05/1974	00146	Tiền Giang	Tiếng Anh		
147	Trần Văn	Dũng	25/09/1969	00147	Tiền Giang	Tiếng Anh		
148	Nguyễn Việt	Dũng	05/07/1970	00148	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Tiếng Anh		
149	Nguyễn Việt	Dũng	07/07/1977	00149	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Tiếng Anh		
150	Nguyễn Kiều	Duyên	17/01/1977	00150	Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch	Tiếng Anh		
151	Nông Ánh	Dương	28/08/1974	00151	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Tiếng Anh		
152	Nguyễn Ánh	Dương	09/11/1965	00152	Bộ Nội vụ	Tiếng Anh		

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Bộ, ngành, địa phương	Ngoại ngữ	Nhóm Đề án	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
153	Nguyễn Đức	Dương	03/11/1972	00153	Bộ Tài chính	Tiếng Anh		
154	Nguyễn Hoài	Dương	05/05/1965	00154	Đắk Lắk	Miễn		
155	Phạm Minh	Dương	01/07/1974	00155	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Tiếng Anh		
156	Nguyễn Nam	Dương	05/05/1970	00156	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Tiếng Anh		
157	Trần Ngọc	Dương	25/11/1980	00157	Bộ Tài chính	Tiếng Anh		
158	Hồ Văn	Đà	09/09/1971	00158	Kon Tum	Miễn		
159	Nguyễn Đình	Đại	27/08/1966	00159	Lạng Sơn	Tiếng Anh		
160	Nguyễn Đức	Đảm	15/01/1963	00160	Tiền Giang	Miễn		
161	Hoàng Xuân	Đảm	29/09/1975	00161	Bộ Nội vụ	Tiếng Anh		
162	Đoàn Thị	Đang	23/03/1970	00162	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	Tiếng Anh		
163	Phạm Thị Ngọc	Đào	05/06/1980	00163	Đồng Tháp	Miễn		
164	Đặng Văn	Đào	26/03/1971	00164	Quảng Nam	Tiếng Anh		
165	Trần Hoài	Đảo	18/04/1966	00165	Bạc Liêu	Tiếng Anh		
166	Lê Minh	Đạo	15/01/1976	00166	Bộ Giao thông vận tải	Tiếng Anh		
167	Trần Chí	Đạt	01/10/1973	00167	Bộ Thông tin và Truyền thông	Miễn		
168	Lê	Đạt	07/01/1970	00168	Bộ Nội vụ	Tiếng Anh		
169	Huỳnh Tấn	Đạt	22/12/1974	00169	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tiếng Anh		
170	Lâm Văn	Đạt	26/01/1976	00170	Bình Phước	Tiếng Anh		
171	Nguyễn Văn	Đăng	02/03/1973	00171	Bộ Nội vụ	Tiếng Anh		
172	Trần Văn	Điện	07/10/1966	00172	Bộ Tài chính	Tiếng Anh		
173	Nguyễn Thị Ngọc	Diệp	29/04/1974	00173	Cần Thơ	Miễn		
174	Nguyễn Công	Điều	20/04/1966	00174	Bộ Tài chính	Miễn		
175	Điều	Điều	01/10/1973	00175	Bình Phước	Miễn		
176	Nguyễn Nam	Đinh	19/05/1967	00176	Nghệ An	Tiếng Anh		
177	Vũ Mạnh	Định	26/03/1977	00177	Gia Lai	Miễn		
178	Tổng Tiền	Định	06/10/1966	00178	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Tiếng Anh		
179	Nguyễn Thị	Định	29/01/1976	00179	Bộ Nội vụ	Tiếng Anh		
180	Trần Văn	Đoài	10/10/1979	00180	Ủy ban Dân tộc	Miễn		
181	Trần Văn	Đoài	03/12/1968	00181	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Tiếng Anh		
182	Lương Văn	Đoàn	26/09/1973	00182	Hà Giang	Miễn		
183	Nguyễn Văn	Độ	24/06/1969	00183	Vĩnh Phúc	Miễn		

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Bộ, ngành, địa phương	Ngoại ngữ	Nhóm Đề án	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
184	Nguyễn Bảo	Đông	09/07/1971	00184	Lai Châu	Tiếng Anh		
185	Phan Đăng	Đông	18/11/1976	00185	Hà Giang	Miễn		
186	Nguyễn Đức	Đông	28/01/1979	00186	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Miễn		
187	Vũ Thị Hiếu	Đông	20/02/1974	00187	Sóc Trăng	Tiếng Anh		
188	Nguyễn Phương	Đông	06/04/1973	00188	Cà Mau	Tiếng Anh		
189	Tôn Thiện	Đồng	28/08/1977	00189	Lâm Đồng	Miễn		
190	Nguyễn Văn	Đồng	21/10/1976	00190	Bà Rịa - Vũng Tàu	Tiếng Anh		
191	Hà Anh	Đức	07/10/1973	00191	Bộ Y tế	Tiếng Anh		
192	Nguyễn Anh	Đức	01/07/1976	00192	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Miễn		
193	Hoàng Minh	Đức	07/06/1977	00193	Bộ Y tế	Miễn		
194	Nguyễn Ngọc	Đức	24/04/1975	00194	Đắk Nông	Miễn		
195	Phạm Quang	Đức	11/11/1977	00195	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	Tiếng Anh		
196	Nguyễn Tấn	Đức	29/12/1976	00196	Tây Ninh	Tiếng Anh		
197	Tô	Đức	04/02/1977	00197	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Miễn		
198	Lê Văn	Đức	02/11/1962	00198	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Miễn		
199	Phạm Việt	Đức	14/12/1968	00199	Thái Nguyên	Miễn		
200	Lương Đình	Đường	20/06/1966	00200	Bộ Tài chính	Tiếng Anh		
201	Vũ Chí	Giang	21/09/1970	00201	Vĩnh Phúc	Tiếng Anh		
202	Lê Thị Hương	Giang	11/02/1978	00202	Văn phòng Chính phủ	Tiếng Anh		
203	Trương Thị Hương	Giang	02/08/1975	00203	Bộ Tài chính	Tiếng Anh		
204	Đinh Kỳ	Giang	25/01/1972	00204	Lạng Sơn	Miễn		
205	Phan Minh	Giang	28/09/1978	00205	Bộ Ngoại giao	Miễn		
206	Nguyễn Thế	Giang	04/04/1965	00206	Tuyên Quang	Miễn		
207	Hà Thu	Giang	29/08/1981	00207	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Tiếng Anh		
208	Phạm Trung	Giang	27/10/1977	00208	Bộ Nội vụ	Tiếng Anh		
209	Trần Quý	Giàu	1969	00209	Bộ Khoa học và Công nghệ	Miễn		
210	Nguyễn Đăng	Hà	17/08/1974	00210	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Miễn		
211	Phạm Thị Hồng	Hà	19/01/1970	00211	Hồ Chí Minh	Miễn		
212	Nguyễn Lộc	Hà	17/04/1974	00212	Bình Dương	Tiếng Anh		
213	Đoàn Thị Minh	Hà	24/07/1974	00213	Văn phòng Chính phủ	Miễn		
214	Phạm Minh	Hà	02/11/1969	00214	Bộ Xây dựng	Miễn		

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Bộ, ngành, địa phương	Ngoại ngữ	Nhóm Đề án	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
215	Trần Minh	Hà	20/11/1975	00215	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tiếng Anh		
216	Nguyễn Phạm	Hà	01/11/1974	00216	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Miễn		
217	Đinh Thái	Hà	24/03/1973	00217	Bộ Y tế	Miễn		
218	Đặng Thanh	Hà	04/05/1979	00218	Bộ Giao thông vận tải	Miễn		
219	Đỗ Thị Thanh	Hà	17/07/1974	00219	Bộ Nội vụ	Miễn		
220	Nguyễn Thanh	Hà	21/11/1973	00220	Bộ Ngoại giao	Miễn		
221	Trần Thanh	Hà	13/08/1976	00221	Bộ Tài chính	Miễn		
222	Nguyễn Thị	Hà	18/10/1968	00222	Bộ Nội vụ	Tiếng Anh		
223	Đoàn Thu	Hà	10/05/1976	00223	Lạng Sơn	Miễn		
224	Lê Thị Thu	Hà	23/03/1976	00224	Thái Nguyên	Tiếng Anh		
225	Lê Thu	Hà	05/07/1976	00225	Ninh Bình	Tiếng Anh		
226	Nguyễn Thị Thu	Hà	05/01/1975	00226	Bộ Tài chính	Miễn		
227	Nguyễn Thị Thu	Hà	26/03/1969	00227	Văn phòng Chính phủ	Miễn		
228	Nguyễn Thị Thu	Hà	23/09/1974	00228	Bộ Tài chính	Miễn		
229	Phạm Thị Thu	Hà	26/05/1973	00229	Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch	Tiếng Anh		
230	Phạm Thị Thuý	Hà	24/11/1973	00230	Ủy ban Dân tộc	Tiếng Anh		
231	Nguyễn Văn	Hà	18/02/1966	00231	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	Tiếng Anh		
232	Nguyễn Văn	Hà	07/04/1978	00232	Đắk Lắk	Tiếng Anh		
233	Phạm Văn	Hà	01/09/1965	00233	Bộ Giao thông vận tải	Tiếng Anh		
234	Bùi Việt	Hà	06/06/1977	00234	Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch	Miễn		
235	Lò Thị Việt	Hà	15/11/1977	00235	Ban Công tác đại biểu QH	Tiếng Anh		
236	Nguyễn Việt	Hà	16/06/1968	00236	Văn phòng Chính phủ	Tiếng Anh		
237	Phạm Việt	Hà	16/08/1974	00237	Bộ Tài chính	Tiếng Anh		
238	Vũ Duyên	Hải	29/06/1973	00238	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Miễn		
239	Trần Đại	Hải	21/11/1966	00239	Bộ Nội vụ	Miễn		
240	Nguyễn Đức	Hải	01/08/1969	00240	Đắk Nông	Miễn		
241	Võ Hoàn	Hải	02/05/1976	00241	Khánh Hòa	Miễn		
242	Hoàng	Hải	25/11/1976	00242	Bộ Xây dựng	Tiếng Anh		
243	Phạm Hoàng	Hải	21/07/1973	00243	Văn phòng Quốc hội	Miễn		
244	Nguyễn Minh	Hải	17/07/1972	00244	Long An	Tiếng Anh		
245	Trương Minh	Hải	08/11/1976	00245	Đà Nẵng	Tiếng Anh		

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Bộ, ngành, địa phương	Ngoại ngữ	Nhóm Đề án	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
246	Trần Ngọc	Hải	13/01/1977	00246	Bộ Công Thương	Tiếng Anh		
247	Nguyễn Quang	Hải	20/09/1967	00247	Thanh Hóa	Tiếng Anh		
248	Nguyễn Tuấn	Hải	26/01/1965	00248	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	Miễn		
249	Vũ Tuấn	Hải	29/10/1976	00249	Văn phòng Chính phủ	Tiếng Anh		
250	Đoàn Thanh	Hải	09/01/1972	00250	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Tiếng Anh		
251	Nguyễn Thanh	Hải	06/03/1973	00251	Văn phòng Quốc hội	Tiếng Anh		
252	Nguyễn Thanh	Hải	06/03/1973	00252	Bộ Tư pháp	Tiếng Anh		
253	Phạm Thanh	Hải	18/06/1975	00253	Bộ Tài chính	Tiếng Anh		
254	Phan Thanh	Hải	05/10/1969	00254	Thừa Thiên - Huế	Miễn		
255	Tổng Thanh	Hải	29/09/1968	00255	Lai Châu	Miễn		
256	Trần Thanh	Hải	05/05/1967	00256	Vĩnh Phúc	Miễn		
257	Nguyễn Thành	Hải	06/10/1966	00257	Bình Định	Miễn		
258	Nguyễn Thiện	Hải	25/04/1967	00258	Bộ Tài chính	Miễn		
259	Trần	Hải	15/02/1967	00259	Ninh Thuận	Tiếng Anh		
260	Lê Trung	Hải	28/08/1977	00260	Bộ Tài chính	Miễn		
261	Dương Văn	Hải	16/03/1969	00261	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Tiếng Anh		
262	Mai Văn	Hải	23/12/1973	00262	Ban Công tác đại biểu QH	Tiếng Anh		
263	Phạm Văn	Hạnh	03/07/1973	00263	Đắk Lắk	Miễn		
264	Nguyễn Thị Bích	Hạnh	11/02/1975	00264	Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch	Tiếng Anh		
265	Trương Thị Bích	Hạnh	30/09/1976	00265	Ủy ban Dân tộc	Miễn		
266	Lê Đức	Hạnh	01/02/1976	00266	Bộ Ngoại giao	Miễn		
267	Nguyễn Đức	Hạnh	13/12/1975	00267	Điện Biên	Tiếng Anh		
268	Nguyễn Thị Đức	Hạnh	06/03/1976	00268	Văn phòng Quốc hội	Miễn		
269	Đoàn Hồng	Hạnh	26/11/1976	00269	Vĩnh Long	Miễn		
270	Nông Thị Hồng	Hạnh	23/01/1976	00270	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Tiếng Anh		
271	Nguyễn Hữu	Hạnh	19/08/1976	00271	Bộ Thông tin và Truyền thông	Tiếng Anh		
272	Trần Thu	Hạnh	05/11/1977	00272	Bộ Công Thương	Miễn		
273	Doãn Đức	Hảo	09/01/1973	00273	Bộ Nội vụ	Miễn		
274	Trần Văn	Hảo	09/09/1968	00274	Hải Dương	Tiếng Anh		
275	Trần Thị Bích	Hằng	20/09/1973	00275	Thái Bình	Tiếng Anh		
276	Nguyễn Thị Diễm	Hằng	24/10/1976	00276	Văn phòng Chính phủ	Miễn		

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Bộ, ngành, địa phương	Ngoại ngữ	Nhóm Đề án	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
277	Vũ Thị Lệ	Hằng	23/01/1976	00277	Thái Nguyên	Miễn		
278	Phùng Thị Minh	Hằng	21/08/1975	00278	Văn phòng Chính phủ	Tiếng Anh		
279	Dư Thị Thanh	Hằng	06/09/1971	00279	Bộ Khoa học và Công nghệ	Miễn		
280	Bùi Thu	Hằng	13/05/1973	00280	Bộ Tư pháp	Miễn		
281	Bùi Thu	Hằng	01/02/1971	00281	Hòa Bình	Miễn		
282	Nguyễn Thị Thu	Hằng	30/10/1977	00282	Bộ Tư pháp	Miễn		
283	Trần Thị Thu	Hằng	08/05/1979	00283	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Tiếng Anh		
284	Trần Thu	Hằng	25/09/1971	00284	TW Hội Chữ thập đỏ Việt Nam	Miễn		
285	Bùi Thúy	Hằng	04/02/1978	00285	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Miễn		
286	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	16/02/1979	00286	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Miễn		
287	Trương Đức	Hân	19/01/1978	00287	Văn phòng Chính phủ	Miễn		
288	Vũ Thị Bích	Hậu	17/01/1974	00288	Đà Nẵng	Miễn		
289	Ayun	H'Bút	25/10/1970	00289	Gia Lai	Miễn		
290	Nguyễn Ngọc	Hè	06/06/1966	00290	Cần Thơ	Miễn		
291	Lưu Thị	Hiên	01/12/1970	00291	Lào Cai	Miễn		
292	Nguyễn Hồng	Hiền	06/02/1974	00292	Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước	Miễn		
293	Bùi Khắc	Hiền	06/05/1972	00293	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tiếng Anh		
294	Hoàng Phú	Hiền	03/02/1975	00294	Nghệ An	Tiếng Anh		
295	Huỳnh Thị Thanh	Hiền	26/10/1973	00295	Hồ Chí Minh	Tiếng Anh		
296	Hoàng Thị Thu	Hiền	05/03/1971	00296	Văn phòng Chính phủ	Tiếng Anh		
297	Lê Thị Thu	Hiền	10/11/1975	00297	Bộ Tư pháp	Tiếng Anh		
298	Mai Thị Thu	Hiền	23/01/1974	00298	Bộ Nội vụ	Tiếng Anh		
299	Nguyễn Thị Thu	Hiền	05/05/1976	00299	Bộ Tài chính	Miễn		
300	Phan Thị Thu	Hiền	18/01/1972	00300	Bộ Giao thông vận tải	Miễn		
301	Trần Thị Thu	Hiền	12/10/1970	00301	Bộ Thông tin và Truyền thông	Tiếng Anh		
302	Nguyễn Thị Thúy	Hiền	08/02/1972	00302	Bộ Khoa học và Công nghệ	Miễn		
303	Nguyễn Đình	Hiền	26/02/1969	00303	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Tiếng Anh		
304	Nguyễn Quang	Hiền	03/02/1970	00304	Bộ Tài chính	Tiếng Anh		
305	Nguyễn Thái	Hiền	01/09/1976	00305	Văn phòng Chính phủ	Tiếng Anh		
306	Phùng Đức	Hiệp	28/04/1971	00306	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tiếng Anh		
307	Ngô Hào	Hiệp	31/03/1975	00307	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tiếng Anh		

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Bộ, ngành, địa phương	Ngoại ngữ	Nhóm Đề án	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
308	Trần Hữu	Hiệp	14/10/1965	00308	Thái Bình	Tiếng Anh		
309	Lò Quân	Hiệp	24/08/1973	00309	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Tiếng Anh		
310	Phạm Thị Minh	Hiếu	13/12/1977	00310	Bình Thuận	Tiếng Anh		
311	Nguyễn Thị Ngọc	Hiếu	15/07/1976	00311	Bộ Tài chính	Miễn		
312	Phạm Ngô	Hiếu	05/10/1976	00312	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Tiếng Anh		
313	Đặng Thị Anh	Hoa	26/03/1975	00313	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Tiếng Anh		
314	Đỗ Thị Minh	Hoa	01/11/1976	00314	Bắc Kạn	Miễn		
315	Đỗ Quỳnh	Hoa	04/04/1977	00315	Bộ Khoa học và Công nghệ	Miễn		
316	Phạm Thị Quỳnh	Hoa	08/01/1970	00316	Bộ Nội vụ	Miễn		
317	Vũ Thanh	Hoa	14/02/1971	00317	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tiếng Anh		
318	Trần Thị	Hoa	15/03/1970	00318	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Miễn		
319	Trần Công	Hòa	21/08/1977	00319	Bắc Kạn	Miễn		
320	Nguyễn Gia	Hòa	27/12/1976	00320	Bình Phước	Tiếng Anh		
321	Vũ Huy	Hòa	20/10/1978	00321	Lai Châu	Miễn		
322	Trần Thị Minh	Hòa	25/02/1972	00322	Sơn La	Miễn		
323	Trần Nghĩa	Hòa	20/01/1975	00323	Hà Nội	Miễn		
324	Phạm Tấn	Hòa	1973	00324	Long An	Miễn		
325	Lê Thái	Hòa	03/01/1976	00325	Bộ Thông tin và Truyền thông	Tiếng Anh		
326	Lê Thị	Hòa	15/09/1974	00326	Bộ Tư pháp	Tiếng Anh		
327	Tăng Thị	Hòa	24/10/1977	00327	Bộ Công Thương	Tiếng Anh		
328	Nguyễn Văn	Hòa	20/01/1976	00328	Hậu Giang	Tiếng Anh		
329	Trần Văn	Hòa	05/09/1974	00329	Vĩnh Phúc	Miễn		
330	Trương Thanh	Hoài	23/11/1972	00330	Bộ Công Thương	Tiếng Anh		
331	Nguyễn Thị Thu	Hoài	16/07/1975	00331	Bộ Nội vụ	Miễn		
332	Nguyễn Thị Thu	Hoài	30/07/1973	00332	Hung Yên	Tiếng Anh		
333	Đình Bế	Hoan	05/03/1966	00333	Cao Bằng	Miễn		
334	Nông Văn	Hoan	05/09/1971	00334	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Miễn		
335	Hoàng Ngân	Hoàn	27/10/1978	00335	Sơn La	Tiếng Anh		
336	Nguyễn Quốc	Hoàn	04/07/1973	00336	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Tiếng Anh		
337	Bùi Sỹ	Hoàn	08/08/1975	00337	Hải Dương	Miễn		
338	Vũ Thế	Hoàn	23/03/1973	00338	Bộ Giao thông vận tải	Tiếng Anh		

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Bộ, ngành, địa phương	Ngoại ngữ	Nhóm Đề án	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
339	Lại Văn	Hoàn	08/01/1974	00339	Thái Bình	Tiếng Anh		
340	Trương Văn	Hoàn	25/10/1974	00340	Tây Ninh	Tiếng Anh		
341	Nguyễn Tự Công	Hoàng	05/08/1972	00341	Bình Định	Tiếng Anh		
342	Nguyễn Đăng	Hoàng	10/10/1971	00342	Đà Nẵng	Tiếng Anh		
343	Dương Huy	Hoàng	14/04/1979	00343	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Miễn		
344	Nguyễn Huy	Hoàng	24/12/1978	00344	Thái Nguyên	Tiếng Anh		
345	Nguyễn Minh	Hoàng	15/10/1972	00345	Sóc Trăng	Miễn		
346	Trịnh Minh	Hoàng	21/10/1972	00346	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Tiếng Anh		
347	Nguyễn	Hoàng	16/11/1978	00347	Văn phòng Quốc hội	Tiếng Anh		
348	Vũ Lê Thái	Hoàng	12/08/1975	00348	Bộ Ngoại giao	Miễn		
349	Trương Long	Hồ	15/07/1967	00349	An Giang	Miễn		
350	Nguyễn Hải	Hồng	30/12/1974	00350	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Tiếng Anh		
351	Châu Tuấn	Hồng	14/03/1968	00351	Sóc Trăng	Miễn		
352	Nguyễn Thanh	Hồng	28/12/1972	00352	Quảng Nam	Miễn		
353	Nguyễn Thúy	Hồng	01/08/1977	00353	Bộ Ngoại giao	Miễn		
354	Ngô Việt	Hồng	24/01/1980	00354	Văn phòng Quốc hội	Tiếng Anh		
355	Lê Ngọc	Hơn	02/07/1980	00355	Phú Yên	Tiếng Anh		
356	Nguyễn Duy	Hợp	30/05/1977	00356	Văn phòng Chủ tịch nước	Tiếng Anh		
357	Huỳnh Công	Huân	03/05/1977	00357	An Giang	Tiếng Anh		
358	Nguyễn Đình	Huân	10/03/1974	00358	Bắc Ninh	Tiếng Anh		
359	Phan Xuân	Huân	06/07/1980	00359	Bộ Tư pháp	Tiếng Anh		
360	Võ Đại	Huế	15/07/1970	00360	Đắk Lắk	Miễn		
361	Nguyễn Thị Hồng	Huệ	22/11/1980	00361	Văn phòng Quốc hội	Tiếng Anh		
362	Hà Như	Huệ	15/07/1968	00362	Sơn La	Tiếng Anh		
363	Nguyễn Thị	Huệ	26/04/1968	00363	Viện Hàn lâm khoa học và Công nghệ Việt Nam	Miễn		
364	Phạm Công	Hùng	21/01/1973	00364	Tiền Giang	Tiếng Anh		
365	Trần Chí	Hùng	12/05/1974	00365	Hậu Giang	Tiếng Anh		
366	Nguyễn Hưng	Hùng	23/10/1976	00366	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	Tiếng Anh		
367	Bùi Mạnh	Hùng	25/05/1966	00367	Bộ Tài chính	Tiếng Anh		
368	Đỗ Mạnh	Hùng	11/02/1975	00368	Quảng Ninh	Tiếng Anh		
369	Lê Mạnh	Hùng	29/05/1980	00369	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Tiếng Anh		

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Bộ, ngành, địa phương	Ngoại ngữ	Nhóm Đề án	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
370	Nghiêm Mạnh	Hùng	07/04/1976	00370	Bộ Tài chính	Tiếng Anh		
371	Nguyễn Mạnh	Hùng	10/06/1976	00371	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Miễn		
372	Nguyễn Mạnh	Hùng	01/01/1973	00372	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Miễn		
373	Nguyễn Mạnh	Hùng	08/03/1974	00373	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Miễn		
374	Phạm Mạnh	Hùng	26/11/1976	00374	Quảng Bình	Tiếng Anh		
375	Trần Mạnh	Hùng	15/04/1970	00375	Bộ Tài chính	Miễn		
376	Vũ Mạnh	Hùng	29/09/1969	00376	Bắc Giang	Tiếng Anh		
377	Lâm Phi	Hùng	20/03/1965	00377	Bình Dương	Miễn		
378	Phạm Quang	Hùng	18/04/1965	00378	Bộ Tài chính	Miễn		
379	Nguyễn Tiến	Hùng	09/05/1975	00379	Hà Giang	Miễn		
380	Phạm Tuấn	Hùng	05/02/1980	00380	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Miễn		
381	Bùi Văn	Hùng	04/08/1969	00381	Bộ Khoa học và Công nghệ	Miễn		
382	Ninh Văn	Hùng	02/10/1974	00382	Bộ Công Thương	Tiếng Anh		
383	Nguyễn Văn	Hùng	19/05/1978	00383	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Miễn		
384	Đỗ Việt	Hùng	19/11/1975	00384	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	Tiếng Anh		
385	Nguyễn Việt	Hùng	15/08/1979	00385	Tuyên Quang	Miễn		
386	Nguyễn Xuân	Hùng	02/02/1968	00386	Phú Yên	Tiếng Anh		
387	Nguyễn Khắc	Huy	11/04/1978	00387	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Tiếng Anh		
388	Nguyễn Phương	Huy	01/02/1978	00388	Cao Bằng	Miễn		
389	Bùi Quang	Huy	13/03/1970	00389	Bộ Xây dựng	Miễn		
390	Nguyễn Quang	Huy	11/12/1975	00390	Đại học Quốc gia Hà Nội	Miễn		
391	Nguyễn Quang	Huy	10/03/1972	00391	Bộ Tài chính	Miễn		
392	Trần Quang	Huy	13/05/1976	00392	Bộ Giao thông vận tải	Tiếng Anh		
393	Triệu Quang	Huy	12/07/1973	00393	Ban Công tác đại biểu QH	Miễn		
394	Nguyễn Quốc	Huy	27/10/1966	00394	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Tiếng Anh		
395	Trần Quốc	Huy	10/04/1967	00395	Thanh Hóa	Tiếng Anh		
396	Phan Thế	Huy	23/08/1980	00396	Vĩnh Phúc	Miễn		
397	Hoàng Xuân	Huy	01/12/1973	00397	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Miễn		
398	Đào Xuân	Huyền	07/06/1973	00398	Lai Châu	Miễn		
399	Lê	Huyền	02/06/1972	00399	Ninh Thuận	Tiếng Anh		
400	Nguyễn Minh	Huyền	28/12/1972	00400	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Tiếng Anh		

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Bộ, ngành, địa phương	Ngoại ngữ	Nhóm Đề án	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
401	Nguyễn Tân	Huyền	12/12/1973	00401	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Miễn		
402	Bùi Thị Thanh	Huyền	19/11/1971	00402	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Miễn		
403	Dương Thị Thanh	Huyền	08/06/1974	00403	Bắc Ninh	Tiếng Anh		
404	Phạm Thị Thanh	Huyền	1972	00404	Văn phòng Chủ tịch nước	Tiếng Anh		
405	Đinh Thị Việt	Huỳnh	29/06/1977	00405	An Giang	Tiếng Anh		
406	Vũ Duy	Hưng	13/10/1974	00406	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tiếng Anh		
407	Vũ Đình	Hưng	06/10/1978	00407	Tuyên Quang	Miễn		
408	Kim Hồng	Hưng	17/07/1974	00408	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Miễn		
409	Nguyễn Huy	Hưng	18/06/1976	00409	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Tiếng Anh		
410	Phạm	Hưng	24/08/1973	00410	Bộ Công Thương	Tiếng Anh		
411	Trần Quang	Hưng	14/05/1974	00411	Đài Truyền hình Việt Nam	Tiếng Anh		
412	Lê Quốc	Hưng	13/06/1969	00412	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Miễn		
413	Nguyễn Tiến	Hưng	17/06/1969	00413	Tuyên Quang	Miễn		
414	Trần Thanh	Hưng	28/05/1969	00414	Phú Yên	Tiếng Anh		
415	Đỗ Trung	Hưng	18/01/1977	00415	Bộ Y tế	Miễn		
416	Nguyễn Văn	Hưng	14/01/1975	00416	Văn phòng Chính phủ	Miễn		
417	Nguyễn Văn	Hưng	12/05/1976	00417	Thái Nguyên	Miễn		
418	Nguyễn Vĩnh	Hưng	01/12/1971	00418	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Miễn		
419	Quách Xuân	Hưng	11/02/1970	00419	Quảng Bình	Tiếng Anh		
420	Trần Diệu	Hương	07/02/1975	00420	Bộ Tài chính	Tiếng Anh		
421	Dương Hoàng	Hương	05/11/1970	00421	Phú Thọ	Tiếng Anh		
422	Bùi Thị Lan	Hương	17/02/1972	00422	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Tiếng Anh		
423	Lê Lan	Hương	06/10/1974	00423	Bộ Y tế	Miễn		
424	Nguyễn Lan	Hương	07/09/1973	00424	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Miễn		
425	Trần Liên	Hương	01/01/1979	00425	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Tiếng Anh		
426	Trần Thị Liên	Hương	11/08/1975	00426	Bộ Nội vụ	Miễn		
427	Vũ Liên	Hương	21/06/1980	00427	Bộ Công Thương	Tiếng Anh		
428	Nguyễn Thị Mai	Hương	04/09/1971	00428	Hà Nội	Miễn		
429	Trần Thị Mai	Hương	30/01/1978	00429	Bộ Tư pháp	Tiếng Anh		
430	Trần Thị Mai	Hương	06/06/1973	00430	Bộ Tài chính	Tiếng Anh		
431	Đỗ Quốc	Hương	07/04/1974	00431	Hà Giang	Miễn		

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Bộ, ngành, địa phương	Ngoại ngữ	Nhóm Đề án	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
432	Trần Thị Tuyết	Hương	10/12/1972	00432	Hung Yên	Tiếng Anh		
433	Đào Thanh	Hương	22/07/1977	00433	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Tiếng Anh		
434	Đinh Thanh	Hương	30/03/1980	00434	Viện Nghiên cứu lập pháp	Miễn		
435	Đỗ Thị Thanh	Hương	01/06/1977	00435	Bộ Tư pháp	Tiếng Anh		
436	Hà Thanh	Hương	31/10/1969	00436	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Miễn		
437	Lưu Thị Thanh	Hương	30/03/1974	00437	Văn phòng Chính phủ	Tiếng Anh		
438	Nguyễn Thị Thanh	Hương	07/07/1977	00438	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Tiếng Anh		
439	Bùi Thị	Hương	07/01/1978	00439	Quảng Ninh	Tiếng Anh		
440	Hoàng Thị	Hương	16/09/1974	00440	Đài Truyền hình Việt Nam	Tiếng Anh		
441	Trần Thị	Hương	08/02/1974	00441	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Tiếng Anh		
442	Vũ Thị	Hương	07/05/1973	00442	Thanh Hóa	Tiếng Anh		
443	Ngô Thị Thu	Hương	12/03/1974	00443	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Miễn		
444	Nguyễn Thị Thu	Hương	17/04/1974	00444	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Miễn		
445	Nguyễn Thị Thu	Hương	13/02/1976	00445	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Miễn		
446	Nguyễn Thị Thu	Hương	19/06/1976	00446	Bộ Nội vụ	Miễn		
447	Nguyễn Thị Thu	Hương	12/11/1976	00447	Ủy ban Dân tộc	Miễn		
448	Nguyễn Thu	Hương	04/04/1976	00448	Đại học Quốc gia Hà Nội	Miễn		
449	Nguyễn Thu	Hương	25/12/1969	00449	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Tiếng Anh		
450	Trần Thu	Hương	01/06/1973	00450	Bộ Công Thương	Tiếng Anh		
451	Nguyễn Thị Bảo	Hường	13/09/1974	00451	Bộ Tài chính	Tiếng Anh		
452	Trần Thị	Hường	05/01/1976	00452	Văn phòng Chính phủ	Miễn		
453	Nguyễn Thị Thu	Hường	24/12/1975	00453	Đắk Nông	Miễn		
454	Trần Thu	Hường	26/07/1980	00454	Bộ Tư pháp	Miễn		
455	Phạm Quốc	Ka	02/09/1972	00455	Hải Phòng	Miễn		
456	A	Kang	12/10/1968	00456	Kon Tum	Miễn		
457	Đoàn Trung	Kiên	09/08/1979	00457	Bộ Tư pháp	Miễn		
458	Đỗ Trung	Kiên	12/02/1975	00458	Tuyên Quang	Tiếng Anh		
459	Trần Trung	Kiên	28/05/1981	00459	Bộ Nội vụ	Tiếng Anh		
460	Trịnh Trung	Kiên	01/10/1966	00460	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Tiếng Anh		
461	Lê Văn	Kiên	06/08/1976	00461	Vĩnh Phúc	Tiếng Anh		
462	Nguyễn Văn	Kiên	23/03/1974	00462	Thái Nguyên	Tiếng Anh		

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Bộ, ngành, địa phương	Ngoại ngữ	Nhóm Đề án	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
463	Quách Thị	Kiều	09/04/1971	00463	Hòa Bình	Miễn		
464	Hồ Cao	Khải	06/02/1970	00464	Lào Cai	Tiếng Anh		
465	Hà Thị Hồng	Khang	16/12/1973	00465	Bộ Giao thông vận tải	Tiếng Anh		
466	Huỳnh Minh	Khang	25/12/1973	00466	Thừa Thiên - Huế	Tiếng Anh		
467	Lê Công	Khanh	03/09/1969	00467	Hậu Giang	Tiếng Anh		
468	Nguyễn Hồng	Khanh	18/11/1973	00468	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tiếng Anh		
469	Lê Thị Mai	Khanh	03/08/1977	00469	Bộ Ngoại giao	Miễn		
470	Lê Minh	Khánh	20/04/1975	00470	Bộ Nội vụ	Miễn		
471	Lê Ngọc	Khánh	10/05/1968	00471	Bà Rịa - Vũng Tàu	Tiếng Anh		
472	Nguyễn Ngọc	Khánh	12/09/1975	00472	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tiếng Anh		
473	Hoàng Quốc	Khánh	30/09/1974	00473	Ban Công tác đại biểu QH	Miễn		
474	Bùi Văn	Khắc	16/05/1971	00474	Quảng Ninh	Miễn		
475	Trần Văn	Khiêm	12/12/1970	00475	Bộ Nội vụ	Tiếng Anh		
476	Bế Đăng	Khoa	07/04/1977	00476	Cao Bằng	Miễn		
477	Nguyễn Đăng	Khoa	28/11/1966	00477	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Tiếng Anh		
478	Vương Hải	Khoa	09/11/1976	00478	Trà Vinh	Miễn		
479	Bùi Mạnh	Khoa	02/06/1972	00479	Ban Công tác đại biểu QH	Tiếng Anh		
480	Lê Văn	Khoa	28/10/1971	00480	Bộ Tài chính	Tiếng Anh		
481	Mai Đăng	Khuê	30/10/1971	00481	Bộ Tài chính	Miễn		
482	Nguyễn Thị	Lài	02/03/1975	00482	Quảng Bình	Tiếng Anh		
483	Chu Đức	Lam	01/02/1975	00483	Bộ Tài chính	Tiếng Anh		
484	Trần Thị Thanh	Lam	29/09/1979	00484	Ban Công tác đại biểu QH	Tiếng Anh		
485	Trần Văn	Lam	20/08/1964	00485	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Miễn		
486	Nguyễn Thị Ánh	Lan	12/09/1975	00486	Quảng Ngãi	Tiếng Anh		
487	Lưu Mai	Lan	04/01/1980	00487	Bộ Công Thương	Miễn		
488	Vũ Thị Mai	Lan	07/10/1971	00488	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Tiếng Anh		
489	Đỗ Thị Phong	Lan	03/11/1972	00489	Bộ Xây dựng	Tiếng Anh		
490	Hoàng Phương	Lan	18/03/1976	00490	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Tiếng Anh		
491	Nguyễn Thị Phương	Lan	1979	00491	Bộ Nội vụ	Tiếng Anh		
492	Trương Thị Phương	Lan	16/07/1976	00492	Quảng Bình	Tiếng Anh		
493	Đỗ Thị	Lan	01/09/1971	00493	Bắc Giang	Tiếng Anh		

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Bộ, ngành, địa phương	Ngoại ngữ	Nhóm Đề án	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
494	Nguyễn Thị	Lan	18/10/1971	00494	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Miễn		
495	Đỗ Xuân	Lan	28/04/1979	00495	Bộ Tư pháp	Tiếng Anh		
496	Nguyễn Minh	Lâm	1972	00496	Long An	Tiếng Anh		
497	Đoàn Ngọc	Lâm	05/06/1967	00497	Quảng Bình	Tiếng Anh		
498	Nguyễn Quang	Lâm	05/05/1978	00498	Điện Biên	Tiếng Anh		
499	Đậu Tùng	Lâm	02/01/1974	00499	Hà Tĩnh	Tiếng Anh		
500	Nguyễn Văn	Lâm	23/11/1967	00500	Bình Phước	Tiếng Anh		
501	Nguyễn Phi	Lân	12/01/1979	00501	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Miễn		
502	Bùi Trọng	Lân	26/10/1972	00502	Phú Yên	Tiếng Anh		
503	Trần Công	Lập	01/08/1967	00503	An Giang	Miễn		
504	Nguyễn Khắc	Lập	17/12/1970	00504	Vĩnh Phúc	Tiếng Anh		
505	Nguyễn Hữu	Lê	10/09/1973	00505	Nghệ An	Miễn		
506	Dương Quỳnh	Lê	07/09/1972	00506	Bộ Tài chính	Miễn		
507	Lê Thị Song	Lê	04/01/1970	00507	Bộ Y tế	Miễn		
508	Đặng Thành	Lê	24/02/1969	00508	Bộ Nội vụ	Tiếng Anh		
509	Đàm Minh	Lễ	27/03/1972	00509	Quảng Ngãi	Tiếng Anh		
510	Lê Văn	Lịch	20/12/1966	00510	Bình Định	Tiếng Anh		
511	Nguyễn Gia	Liên	14/03/1963	00511	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Miễn		
512	Nguyễn Thị Mai	Liên	04/07/1978	00512	Bộ Tài chính	Tiếng Anh		
513	Trần Thị	Liều	17/03/1975	00513	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Tiếng Anh		
514	Phạm Đình	Liệu	04/05/1976	00514	Bộ Tài chính	Miễn		
515	Nguyễn Thị Hải	Linh	11/11/1972	00515	Bộ Nội vụ	Tiếng Anh		
516	Tạ Hoàng	Linh	07/06/1971	00516	Bộ Công Thương	Miễn		
517	Cao Mạnh	Linh	23/01/1982	00517	Ban Công tác đại biểu QH	Tiếng Anh		
518	Dương Thị Mỹ	Linh	24/12/1979	00518	Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia	Tiếng Anh		
519	Nguyễn Trần	Linh	07/07/1977	00519	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Tiếng Anh		
520	Lê Minh	Lĩnh	19/05/1973	00520	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tiếng Anh		
521	Nguyễn Thị	Loan	08/05/1975	00521	Thái Nguyên	Miễn		
522	Nguyễn Đắc	Long	19/07/1967	00522	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tiếng Anh		
523	Bùi Đình	Long	06/07/1966	00523	Nghệ An	Tiếng Anh		
524	Nguyễn Đức	Long	19/10/1977	00524	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Miễn		

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Bộ, ngành, địa phương	Ngoại ngữ	Nhóm Đề án	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
525	Thiều Đức	Long	09/10/1970	00525	Bộ Giao thông vận tải	Miễn		
526	Hoàng Gia	Long	21/11/1968	00526	Hà Giang	Miễn		
527	Trần Gia	Long	08/02/1974	00527	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tiếng Anh		
528	Nguyễn Hoài	Long	04/04/1969	00528	Hải Dương	Tiếng Anh		
529	Nguyễn Hữu	Long	16/07/1972	00529	Đài Truyền hình Việt Nam	Tiếng Anh		
530	Trần Mạnh	Long	13/07/1976	00530	Thanh Hóa	Tiếng Anh		
531	Triệu Minh	Long	04/04/1973	00531	Bộ Thông tin và Truyền thông	Miễn		
532	Vũ Ngọc	Long	24/05/1975	00532	Bộ Y tế	Miễn		
533	Phạm Quang	Long	23/03/1973	00533	Quảng Bình	Tiếng Anh		
534	Nguyễn Tư	Long	22/02/1976	00534	Bộ Nội vụ	Tiếng Anh		
535	Nguyễn Văn	Long	11/02/1965	00535	Bộ Thông tin và Truyền thông	Miễn		
536	Nguyễn Việt	Long	07/05/1972	00536	Bộ Tài chính	Miễn		
537	Trịnh Xuân	Long	17/04/1971	00537	Bình Định	Tiếng Anh		
538	Phạm Đình	Lộc	06/05/1974	00538	Bộ Nội vụ	Miễn		
539	Vương Đức	Lợi	08/12/1969	00539	Lai Châu	Miễn		
540	Đặng Khắc	Lợi	12/01/1976	00540	Bộ Thông tin và Truyền thông	Miễn		
541	Bùi Ngọc	Lợi	02/09/1974	00541	Bộ Tài chính	Miễn		
542	Nguyễn Minh	Luân	27/12/1972	00542	Cà Mau	Tiếng Anh		
543	Ma Thế	Luận	16/05/1965	00543	Ủy ban Dân tộc	Miễn		
544	Lê Công	Lương	06/09/1964	00544	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam	Miễn		
545	Dương Văn	Lượng	14/07/1974	00545	Thái Nguyên	Tiếng Anh		
546	Nông Hải	Lưu	01/04/1968	00546	Cao Bằng	Miễn		
547	Hoàng Hải	Lý	15/11/1966	00547	Hà Giang	Miễn		
548	Vũ Chi	Mai	28/12/1971	00548	Bộ Ngoại giao	Miễn		
549	Nguyễn Diệp	Mai	14/04/1972	00549	Kiên Giang	Miễn		
550	Châu Thị Hồng	Mai	09/07/1976	00550	Đắk Lắk	Miễn		
551	Lê Thị Huỳnh	Mai	03/09/1970	00551	Hồ Chí Minh	Tiếng Anh		
552	Ngô Hữu	Mai	28/12/1969	00552	Vĩnh Phúc	Tiếng Anh		
553	Nguyễn Thị Quỳnh	Mai	05/01/1974	00553	Bộ Thông tin và Truyền thông	Tiếng Anh		
554	Mạnh Thị Tuyết	Mai	24/10/1973	00554	Bộ Tài chính	Tiếng Anh		
555	Trịnh Tuyết	Mai	24/08/1969	00555	Lạng Sơn	Miễn		

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Bộ, ngành, địa phương	Ngoại ngữ	Nhóm Đề án	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
556	Cao Thị Thanh	Mai	10/03/1970	00556	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Miễn		
557	Nguyễn Thanh	Mai	09/01/1974	00557	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	Tiếng Anh		
558	Âu Thị	Mai	25/03/1978	00558	Tuyên Quang	Miễn		
559	Nguyễn Thị	Mai	05/02/1974	00559	Quảng Bình	Tiếng Anh		
560	Trần Thu	Mai	05/10/1975	00560	Khánh Hòa	Tiếng Anh		
561	Phạm Đức	Mạnh	04/10/1966	00561	Bộ Y tế	Miễn		
562	Nguyễn Quốc	Mạnh	15/09/1976	00562	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tiếng Anh		
563	Đỗ Văn	Mạnh	12/09/1975	00563	Bình Phước	Tiếng Anh		
564	Trần Vũ Duy	Mẫn	31/01/1980	00564	Đà Nẵng	Miễn		
565	Đào Đức	Mẫn	23/03/1977	00565	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Tiếng Anh		
566	Trần Văn	Mẫn	03/08/1973	00566	Quảng Ngãi	Tiếng Anh		
567	Huỳnh Hoàng	Mến	15/12/1976	00567	Cần Thơ	Tiếng Anh		
568	Nguyễn Bá	Minh	01/03/1964	00568	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Miễn		
569	Lý Bình	Minh	02/07/1975	00569	Lào Cai	Miễn		
570	Vũ Thị Bình	Minh	11/11/1979	00570	Văn phòng Quốc hội	Miễn		
571	Văn Công	Minh	13/10/1962	00571	Vĩnh Long	Miễn		
572	Nguyễn Đức	Minh	09/02/1975	00572	Bộ Ngoại giao	Miễn		
573	Doãn Hoàng	Minh	18/01/1976	00573	Bộ Ngoại giao	Miễn		
574	Đỗ Hoàng	Minh	10/08/1975	00574	Bộ Ngoại giao	Miễn		
575	Nguyễn Hồng	Minh	10/12/1963	00575	Bộ Y tế	Miễn		
576	Tổng Thị Hồng	Minh	20/03/1970	00576	Văn phòng Chính phủ	Miễn		
577	Trần Nhật	Minh	09/04/1970	00577	Ban Công tác đại biểu QH	Tiếng Anh		
578	Trần Quang	Minh	11/03/1976	00578	Văn phòng Chính phủ	Tiếng Anh		
579	Phan Tuệ	Minh	11/08/1966	00579	Vĩnh Phúc	Tiếng Anh		
580	Tô Thanh	Minh	20/11/1973	00580	Bộ Tài chính	Tiếng Anh		
581	Châu Thị	Minh	01/01/1977	00581	Cần Thơ	Tiếng Anh		
582	Nguyễn Thu	Minh	31/08/1971	00582	Ủy ban Dân tộc	Tiếng Anh		
583	Bùi Trường	Minh	19/04/1977	00583	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Miễn		
584	Hà Văn	Minh	15/04/1970	00584	Đài Truyền hình Việt Nam	Tiếng Anh		
585	Vũ Văn	Minh	23/06/1966	00585	Bộ Ngoại giao	Miễn		
586	Lê Xuân	Minh	10/07/1971	00586	Thanh Hóa	Miễn		

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Bộ, ngành, địa phương	Ngoại ngữ	Nhóm Đề án	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
587	Y Mơ	Mlô	19/02/1975	00587	Đắk Lắk	Miễn		
588	Nguyễn Thanh	Mừng	10/12/1961	00588	Bình Định	Miễn		
589	Đinh Văn	Mười	20/05/1975	00589	Vĩnh Phúc	Miễn		
590	Mai Văn	Mười	14/05/1967	00590	Quảng Nam	Tiếng Anh		
591	Đào	Mỹ	25/12/1971	00591	Phú Yên	Miễn		
592	Lê Anh	Nam	14/04/1972	00592	Bình Phước	Tiếng Anh		
593	Bùi Đức	Nam	20/12/1975	00593	Hòa Bình	Miễn		
594	Trần Hải	Nam	12/06/1979	00594	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Tiếng Anh		
595	Dương Hoài	Nam	23/11/1971	00595	Bộ Ngoại giao	Miễn		
596	Dương Hoài	Nam	10/08/1971	00596	Cà Mau	Tiếng Anh		
597	Lê Hoài	Nam	11/06/1976	00597	Cao Bằng	Miễn		
598	Nguyễn Hoài	Nam	13/03/1972	00598	Hồ Chí Minh	Miễn		
599	Nguyễn Hoài	Nam	07/11/1975	00599	Đà Nẵng	Tiếng Anh		
600	Phan Hoài	Nam	22/04/1974	00600	Quảng Bình	Tiếng Anh		
601	Vũ Hoài	Nam	16/06/1976	00601	Bộ Tư pháp	Tiếng Anh		
602	Bùi Huy	Nam	07/02/1976	00602	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Tiếng Anh		
603	Bùi Quốc	Nam	22/07/1965	00603	Bạc Liêu	Tiếng Anh		
604	Huỳnh Tuấn	Nam	04/01/1971	00604	Bộ Nội vụ	Tiếng Anh		
605	Huỳnh Thanh	Nam	10/05/1971	00605	Tây Ninh	Tiếng Anh		
606	Vũ Thành	Nam	13/03/1974	00606	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Miễn		
607	Huỳnh Thị Bé	Năm	13/07/1977	00607	Bình Phước	Tiếng Anh		
608	Trần Duy	Ninh	10/12/1971	00608	Bộ Thông tin và Truyền thông	Tiếng Anh		
609	Trần Đình	Ninh	10/10/1968	00609	Đắk Nông	Miễn		
610	Nguyễn Tuấn	Ninh	08/03/1974	00610	Bộ Nội vụ	Tiếng Anh		
611	Nguyễn Thị Tuyết	Nga	26/04/1971	00611	Ban Công tác đại biểu QH	Tiếng Anh		
612	Lê Thị Thanh	Nga	01/01/1975	00612	Bộ Tài chính	Tiếng Anh		
613	Nguyễn Thị	Nga	18/10/1974	00613	Bộ Nội vụ	Miễn		
614	Trần Thị	Nga	29/01/1976	00614	Bộ Tư pháp	Tiếng Anh		
615	Trần Thị	Nga	22/09/1980	00615	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tiếng Anh		
616	Hoàng Thúy	Nga	27/05/1978	00616	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Miễn		
617	Kiều Thúy	Nga	27/03/1970	00617	Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch	Miễn		

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Bộ, ngành, địa phương	Ngoại ngữ	Nhóm Đề án	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
618	Nguyễn Văn	Nga	20/05/1965	00618	Bộ Giao thông vận tải	Miễn		
619	Trần Thị Thu	Ngà	11/04/1976	00619	Văn phòng Quốc hội	Tiếng Anh		
620	Nguyễn Thị Bích	Ngân	26/10/1968	00620	Văn phòng Chính phủ	Miễn		
621	Hồ Thị Kim	Ngân	02/03/1978	00621	Ban Công tác đại biểu QH	Miễn		
622	Nguyễn Kim	Ngân	03/04/1973	00622	Bộ Tài chính	Miễn		
623	Đỗ Thị	Ngân	06/10/1977	00623	Bộ Tài chính	Miễn		
624	Ngô Phương	Nghị	23/01/1968	00624	Bộ Ngoại giao	Miễn		
625	Kiều Xuân	Nghị	12/02/1970	00625	Hà Nội	Tiếng Anh		
626	Đỗ Chí	Nghĩa	05/01/1975	00626	Ban Công tác đại biểu QH	Tiếng Anh		
627	Nguyễn Đức	Nghĩa	30/06/1971	00627	Bộ Nội vụ	Tiếng Anh		
628	Lê Trọng	Nghĩa	1970	00628	Văn phòng Chủ tịch nước	Tiếng Anh		
629	Nguyễn Trọng	Nghĩa	09/09/1975	00629	Bộ Tài chính	Miễn		
630	Phạm Trọng	Nghĩa	14/11/1978	00630	Ban Công tác đại biểu QH	Miễn		
631	Trần Văn	Nghĩa	01/12/1964	00631	Bộ Khoa học và Công nghệ	Miễn		
632	Phạm Văn	Nghiêm	28/02/1969	00632	Thái Bình	Tiếng Anh		
633	Dương Văn	Ngoảnh	11/10/1978	00633	Sóc Trăng	Miễn		
634	Hoàng Bảo	Ngọc	31/10/1973	00634	Bộ Thông tin và Truyền thông	Miễn		
635	Trần Bảo	Ngọc	11/10/1975	00635	Bộ Ngoại giao	Miễn		
636	Nguyễn Bích	Ngọc	31/12/1966	00636	Cao Bằng	Miễn		
637	Vũ Thị Bích	Ngọc	06/01/1970	00637	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Tiếng Anh		
638	Huỳnh Thị Diễm	Ngọc	11/09/1976	00638	Sóc Trăng	Miễn		
639	Vũ Thị Minh	Ngọc	09/03/1976	00639	Bộ Công Thương	Miễn		
640	Nguyễn Quang	Ngọc	18/02/1977	00640	Quảng Bình	Tiếng Anh		
641	Trần Thị	Ngọc	28/11/1973	00641	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Tiếng Anh		
642	Nhiếp Văn	Ngọc	18/12/1973	00642	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	Tiếng Anh		
643	Phan Văn	Ngọc	01/12/1975	00643	Viện Nghiên cứu lập pháp	Miễn		
644	Trịnh Văn	Ngọc	14/05/1970	00644	Hà Tĩnh	Tiếng Anh		
645	Đặng Viết	Ngọc	01/08/1976	00645	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Tiếng Anh		
646	Nguyễn Hồng	Nguyên	07/03/1972	00646	Bình Dương	Miễn		
647	Nghiêm Phú	Nguyên	27/03/1978	00647	Bộ Giao thông vận tải	Tiếng Anh		
648	Hà Thái	Nguyên	03/03/1966	00648	Vĩnh Phúc	Tiếng Anh		

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Bộ, ngành, địa phương	Ngoại ngữ	Nhóm Đề án	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
649	Trần Thanh	Nguyên	1978	00649	Tiền Giang	Miễn		
650	Dương Bích	Nguyệt	23/04/1971	00650	Lào Cai	Tiếng Anh		
651	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	15/10/1973	00651	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Miễn		
652	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	10/03/1973	00652	Bộ Ngoại giao	Miễn		
653	Nguyễn Thị Thu	Nguyệt	08/01/1977	00653	Văn phòng Chính phủ	Tiếng Anh		
654	Nguyễn Thị Minh	Nhâm	22/06/1982	00654	Bình Phước	Tiếng Anh		
655	Lý Trọng	Nhân	17/09/1976	00655	Bình Phước	Tiếng Anh		
656	Nguyễn Thị Yên	Nhi	07/06/1980	00656	Ban Công tác đại biểu QH	Tiếng Anh		
657	Nguyễn Triệu	Nhiên	28/04/1973	00657	Văn phòng Chính phủ	Miễn		
658	Nguyễn Thị Hải	Nhung	18/08/1976	00658	Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch	Tiếng Anh		
659	Hồ Thị Tuyết	Nhung	24/07/1977	00659	Bạc Liêu	Tiếng Anh		
660	Lê Thị	Nhung	27/12/1974	00660	Cà Mau	Tiếng Anh		
661	Phạm Thị Kim	Oanh	28/12/1974	00661	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Miễn		
662	Trần Thị Kim	Oanh	19/04/1975	00662	Bộ Khoa học và Công nghệ	Miễn		
663	Ngô Thị Ngọc	Oanh	10/12/1973	00663	Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch	Tiếng Anh		
664	Đặng Thị	Oanh	29/07/1969	00664	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Tiếng Anh		
665	Nguyễn Hồng	Phong	16/09/1980	00665	Văn phòng Quốc hội	Miễn		
666	Vô Nguyên	Phong	29/10/1969	00666	Hà Nội	Tiếng Anh		
667	Vô Thanh	Phong	1979	00667	Long An	Tiếng Anh		
668	Trần	Phong	28/06/1965	00668	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Miễn		
669	Phan Phong	Phú	12/11/1970	00669	Quảng Bình	Tiếng Anh		
670	Vô Văn	Phú	20/09/1976	00670	Bến Tre	Tiếng Anh		
671	Hà Văn	Phúc	16/10/1967	00671	Kiên Giang	Tiếng Anh		
672	Phan Thị Hà	Phước	19/01/1978	00672	Phú Yên	Miễn		
673	Nguyễn Huy	Phước	05/04/1975	00673	Hậu Giang	Tiếng Anh		
674	Lê Hữu	Phước	29/11/1971	00674	Quảng Trị	Miễn		
675	Phạm Văn	Phước	31/12/1967	00675	Đắk Lắk	Miễn		
676	Nguyễn Duy	Phương	19/09/1976	00676	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Tiếng Anh		
677	Nguyễn Đình	Phương	14/01/1975	00677	Bắc Ninh	Tiếng Anh		
678	Phạm Huy	Phương	30/12/1974	00678	Bộ Ngoại giao	Tiếng Anh		
679	Lê Kim	Phương	21/10/1973	00679	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Miễn		

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Bộ, ngành, địa phương	Ngoại ngữ	Nhóm Đề án	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
680	Nguyễn Thị Lan	Phương	08/09/1969	00680	Khánh Hòa	Miễn		
681	Trần Thị Lan	Phương	06/03/1970	00681	Bạc Liêu	Tiếng Anh		
682	Phạm Thị Minh	Phương	12/12/1980	00682	Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước	Tiếng Anh		
683	Tổng Minh	Phương	22/09/1974	00683	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	Miễn		
684	Trần Minh	Phương	20/11/1974	00684	Bộ Giao thông vận tải	Tiếng Anh		
685	Tô Ngọc	Phương	20/06/1968	00685	Ninh Thuận	Tiếng Anh		
686	Phùng Nguyên	Phương	28/04/1972	00686	Bộ Thông tin và Truyền thông	Tiếng Anh		
687	Lê Thanh	Phương	27/08/1967	00687	Bộ Tài chính	Tiếng Anh		
688	Nguyễn Thành	Phương	07/07/1975	00688	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tiếng Anh		
689	Phạm Thu	Phương	24/02/1977	00689	Bộ Tài chính	Miễn		
690	Trần	Phương	24/11/1977	00690	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Tiếng Anh		
691	Trần	Phương	27/01/1969	00691	Bộ Tài chính	Tiếng Anh		
692	Hồ Trọng	Phương	15/10/1973	00692	Quảng Ngãi	Tiếng Anh		
693	Lê Văn	Phương	18/07/1972	00693	Bộ Nội vụ	Tiếng Anh		
694	Nguyễn Văn	Phương	08/02/1966	00694	Lâm Đồng	Miễn		
695	Vô Văn	Phương	15/09/1967	00695	Lâm Đồng	Miễn		
696	Đồng Việt	Phương	20/07/1976	00696	Hậu Giang	Tiếng Anh		
697	Đào Thị Xuân	Phương	29/07/1972	00697	Bộ Tài chính	Tiếng Anh		
698	Hà Thị Hồng	Phượng	1975	00698	Văn phòng Chủ tịch nước	Tiếng Anh		
699	Cao Thị Mai	Phượng	09/06/1970	00699	Thông tấn xã Việt Nam	Miễn		
700	Bế Thị	Phượng	17/07/1975	00700	Bộ Nội vụ	Tiếng Anh		
701	Hoàng Văn	Quản	07/07/1977	00701	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Tiếng Anh		
702	Đặng Hồng	Quang	14/01/1970	00702	Bộ Tài chính	Tiếng Anh		
703	Nghiêm Hồng	Quang	20/10/1968	00703	Đắk Nông	Miễn		
704	Nguyễn Hồng	Quang	25/11/1976	00704	Quảng Nam	Miễn		
705	Nguyễn Minh	Quang	16/09/1974	00705	Đắk Nông	Miễn		
706	Nguyễn Minh	Quang	17/11/1975	00706	Bình Phước	Tiếng Anh		
707	Nguyễn Tuấn	Quang	29/04/1973	00707	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Miễn		
708	Phạm Thanh	Quang	21/11/1969	00708	Lào Cai	Tiếng Anh		
709	Phạm Văn	Quang	24/06/1969	00709	Phú Thọ	Tiếng Anh		
710	Lê Việt	Quang	22/09/1974	00710	Văn phòng Chính phủ	Tiếng Anh		

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Bộ, ngành, địa phương	Ngoại ngữ	Nhóm Đề án	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
711	Nguyễn Vinh	Quang	16/11/1971	00711	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Tiếng Anh		
712	Kiều Anh	Quân	07/02/1979	00712	Văn phòng Chính phủ	Tiếng Anh		
713	Lê Anh	Quân	04/07/1972	00713	Hải Phòng	Miễn		
714	Trần Hoàng	Quân	09/05/1970	00714	Hồ Chí Minh	Tiếng Anh		
715	Trần Huy	Quân	10/02/1965	00715	Thái Bình	Tiếng Anh		
716	Trần Ngọc	Quân	09/03/1973	00716	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Miễn		
717	Trần Nhật	Quân	15/05/1970	00717	Bình Định	Tiếng Anh		
718	Phạm Đình	Quế	24/07/1968	00718	Điện Biên	Tiếng Anh		
719	Lê Thị	Quế	21/02/1974	00719	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Tiếng Anh		
720	Phan Kim	Quyên	1977	00720	Vĩnh Long	Tiếng Anh		
721	Phạm Thị Ngọc	Quyên	06/06/1973	00721	Quảng Nam	Miễn		
722	Nguyễn Khắc	Quyên	15/11/1971	00722	Hà Giang	Miễn		
723	Lê	Quyên	18/08/1973	00723	Đài Truyền hình Việt Nam	Tiếng Anh		
724	Vũ Ngọc	Quyên	16/05/1977	00724	Văn phòng Chính phủ	Tiếng Anh		
725	Ngô Xuân	Quyết	17/01/1978	00725	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Miễn		
726	Vũ Thị Châu	Quỳnh	02/08/1978	00726	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Miễn		
727	Nguyễn Như	Quỳnh	22/09/1976	00727	Bộ Tài chính	Miễn		
728	Nguyễn Hải	Riêng	26/07/1966	00728	Ninh Bình	Tiếng Anh		
729	Nguyễn Minh	Sản	20/06/1968	00729	Bộ Nội vụ	Tiếng Anh		
730	Lâm Thị	Sang	24/06/1968	00730	Bạc Liêu	Miễn		
731	Trần Văn	Sáu	21/05/1966	00731	Ban Công tác đại biểu QH	Tiếng Anh		
732	Đỗ Văn	Sen	04/06/1966	00732	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Tiếng Anh		
733	Phạm Ngọc	Sinh	02/09/1968	00733	Quảng Nam	Tiếng Anh		
734	Bùi Xuân	Sinh	25/05/1973	00734	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	Miễn		
735	Nguyễn Anh	Sơn	01/12/1978	00735	Bộ Y tế	Tiếng Anh		
736	Nguyễn Bảo	Sơn	14/03/1974	00736	Bộ Tài chính	Tiếng Anh		
737	Nguyễn Cao	Sơn	18/04/1977	00737	Ninh Bình	Tiếng Anh		
738	Trần Đại	Sơn	25/12/1971	00738	Bộ Tài chính	Miễn		
739	Võ Hải	Sơn	04/12/1974	00739	Bộ Y tế	Miễn		
740	Nguyễn Hồng	Sơn	14/07/1972	00740	Hà Nội	Miễn		
741	Phạm Hồng	Sơn	16/10/1972	00741	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Tiếng Anh		

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Bộ, ngành, địa phương	Ngoại ngữ	Nhóm Đề án	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
742	Lương Huy	Sơn	16/09/1972	00742	Bộ Tài chính	Tiếng Anh		
743	Nguyễn Hữu	Sơn	07/08/1977	00743	Thái Nguyên	Miền		
744	Mai	Sơn	01/05/1971	00744	Bộ Tài chính	Miền		
745	Mai	Sơn	29/11/1974	00745	Bắc Giang	Miền		
746	Nguyễn Ngọc	Sơn	25/05/1975	00746	Ban Công tác đại biểu QH	Tiếng Anh		
747	Nguyễn Ngọc	Sơn	08/08/1975	00747	Phú Thọ	Tiếng Anh		
748	Nguyễn Như	Sơn	19/11/1976	00748	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Tiếng Anh		
749	Nguyễn Tiến	Sơn	05/07/1969	00749	Bộ Thông tin và Truyền thông	Tiếng Anh		
750	Đặng Thanh	Sơn	05/11/1980	00750	Hà Nam	Miền		
751	Mùa Thanh	Sơn	18/09/1974	00751	Điện Biên	Tiếng Anh		
752	Nguyễn Thanh	Sơn	06/06/1971	00752	Điện Biên	Tiếng Anh		
753	Trần	Sơn	19/05/1970	00753	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Tiếng Anh		
754	Nguyễn Trúc	Sơn	08/06/1971	00754	Bến Tre	Miền		
755	Mai Trung	Sơn	26/10/1970	00755	Bộ Y tế	Miền		
756	Nguyễn Trường	Sơn	19/07/1974	00756	Bộ Ngoại giao	Miền		
757	Huỳnh Văn	Sơn	1974	00757	Long An	Tiếng Anh		
758	Vi Văn	Sơn	15/09/1973	00758	Nghệ An	Tiếng Anh		
759	Nguyễn Viết	Sơn	01/11/1969	00759	Vĩnh Phúc	Tiếng Anh		
760	Nguyễn Vĩnh	Sơn	31/03/1974	00760	Hải Dương	Tiếng Anh		
761	Huỳnh Thị Ánh	Sương	16/06/1976	00761	Ban Công tác đại biểu QH	Miền		
762	Đỗ Tấn	Sương	10/10/1975	00762	Đắk Nông	Miền		
763	Nguyễn Thị	Sứu	09/11/1973	00763	Ban Công tác đại biểu QH	Miền		
764	Phạm Tiến	Sỹ	16/06/1976	00764	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Tiếng Anh		
765	Trần	Sỹ	10/10/1966	00765	Quảng Ngãi	Tiếng Anh		
766	Bùi Văn	Sỹ	10/12/1972	00766	Bộ Khoa học và Công nghệ	Miền		
767	Nguyễn Sỹ	Tá	03/02/1972	00767	Ủy ban Dân tộc	Tiếng Anh		
768	Biện Tấn	Tài	10/12/1973	00768	Bình Thuận	Tiếng Anh		
769	Trần Thế	Tài	17/05/1977	00769	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Tiếng Anh		
770	Phạm Hồng	Tam	11/12/1965	00770	Bộ Tài chính	Tiếng Anh		
771	Nguyễn Thị	Tám	10/08/1972	00771	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Tiếng Anh		
772	Ngô Văn	Tán	07/10/1962	00772	Bến Tre	Miền		

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Bộ, ngành, địa phương	Ngoại ngữ	Nhóm Đề án	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
773	Phạm Hùng	Tâm	14/01/1974	00773	Bộ Ngoại giao	Miễn		
774	Nguyễn Thị Minh	Tâm	18/11/1974	00774	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Miễn		
775	Nguyễn Thị Minh	Tâm	23/10/1975	00775	Đài Truyền hình Việt Nam	Miễn		
776	Nguyễn Tài	Tâm	04/07/1977	00776	Văn phòng Chính phủ	Tiếng Anh		
777	Nguyễn Duy	Tân	15/10/1976	00777	Hồ Chí Minh	Tiếng Anh		
778	Lê Minh	Tân	09/07/1971	00778	Quảng Ninh	Miễn		
779	Phạm Thanh	Tân	10/02/1971	00779	Quảng Bình	Tiếng Anh		
780	Hoàng Xuân	Tân	09/12/1975	00780	Quảng Bình	Tiếng Anh		
781	Tạ	Tân	27/10/1976	00781	Bộ Nội vụ	Tiếng Anh		
782	Nguyễn Đình	Tiên	13/03/1979	00782	Quảng Nam	Tiếng Anh		
783	Lê Công	Tiến	11/11/1974	00783	Bộ Ngoại giao	Miễn		
784	Nguyễn Công	Tiến	27/01/1974	00784	Đà Nẵng	Miễn		
785	Nguyễn Dũng	Tiến	1976	00785	Văn phòng Chủ tịch nước	Tiếng Anh		
786	Nguyễn Duy	Tiến	04/07/1978	00786	Văn phòng Quốc hội	Miễn		
787	Hà Đức	Tiến	23/09/1975	00787	Quảng Nam	Tiếng Anh		
788	Lê Gia	Tiến	18/08/1964	00788	TW Hội Chữ thập đỏ Việt Nam	Tiếng Anh		
789	Phạm Nam	Tiến	01/11/1968	00789	Ban Công tác đại biểu QH	Tiếng Anh		
790	Nguyễn Phú	Tiến	12/01/1973	00790	Bộ Thông tin và Truyền thông	Miễn		
791	Vũ Văn	Tiến	13/03/1971	00791	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tiếng Anh		
792	Bế Xuân	Tiến	22/09/1967	00792	Cao Bằng	Miễn		
793	Quách Đức	Tín	20/07/1968	00793	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Miễn		
794	Nguyễn Thị	Toan	13/04/1968	00794	Bộ Tài chính	Miễn		
795	Nguyễn Cảnh	Toàn	25/03/1976	00795	Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước	Miễn		
796	Phạm Đức	Toàn	26/03/1974	00796	Điện Biên	Tiếng Anh		
797	Phạm Huy	Toàn	17/07/1972	00797	Bộ Giao thông vận tải	Tiếng Anh		
798	Bùi Hữu	Toàn	09/07/1974	00798	Văn phòng Chính phủ	Tiếng Anh		
799	Trần Khả	Toàn	02/11/1975	00799	Văn phòng Chính phủ	Tiếng Anh		
800	Tô Nam	Toàn	22/12/1976	00800	Bộ Giao thông vận tải	Miễn		
801	Bùi Nhật	Toàn	04/07/1971	00801	Bộ Tài chính	Miễn		
802	Nguyễn Phương	Toàn	05/05/1972	00802	Tiền Giang	Tiếng Anh		
803	Đặng Quốc	Toàn	26/08/1977	00803	Hồ Chí Minh	Miễn		

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Bộ, ngành, địa phương	Ngoại ngữ	Nhóm Đề án	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
804	Lê Văn	Toàn	09/10/1964	00804	Bình Định	Miễn		
805	Nguyễn Văn	Toàn	05/07/1978	00805	Đắk Lắk	Miễn		
806	Nguyễn Vĩnh	Toàn	17/03/1975	00806	Bình Dương	Tiếng Anh		
807	Bùi Đình	Toàn	18/02/1980	00807	Bộ Tài chính	Miễn		
808	Phạm Quang	Toàn	31/01/1976	00808	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Miễn		
809	Vô Thanh	Tòng	15/09/1964	00809	Cà Mau	Miễn		
810	Vũ Cẩm	Tú	27/06/1975	00810	Bộ Giao thông vận tải	Tiếng Anh		
811	Nguyễn Danh	Tú	16/10/1981	00811	Ban Công tác đại biểu QH	Miễn		
812	Nguyễn Ngọc	Tú	05/04/1976	00812	Bộ Tài chính	Miễn		
813	Đào Phan Cẩm	Tú	08/03/1978	00813	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Tiếng Anh		
814	Hoàng Anh	Tuần	20/07/1965	00814	Bộ Ngoại giao	Miễn		
815	Hoàng Anh	Tuần	30/06/1974	00815	Bộ Tài chính	Miễn		
816	Lê Anh	Tuần	17/11/1969	00816	Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch	Miễn		
817	Lê Anh	Tuần	01/10/1975	00817	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Miễn		
818	Nguyễn Anh	Tuần	16/11/1974	00818	Bình Phước	Tiếng Anh		
819	Nguyễn Anh	Tuần	13/02/1980	00819	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Tiếng Anh		
820	Nguyễn Anh	Tuần	12/12/1970	00820	Bộ Tài chính	Miễn		
821	Nguyễn Anh	Tuần	19/03/1978	00821	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Miễn		
822	Trần Anh	Tuần	28/03/1973	00822	Văn phòng Chính phủ	Tiếng Anh		
823	Trần Anh	Tuần	20/05/1968	00823	Hải Dương	Tiếng Anh		
824	Vũ Anh	Tuần	17/09/1977	00824	Văn phòng Quốc hội	Tiếng Anh		
825	Nguyễn Đình	Tuần	24/10/1972	00825	Ninh Thuận	Tiếng Anh		
826	Nguyễn Hồng	Tuần	05/03/1967	00826	Bộ Thông tin và Truyền thông	Tiếng Anh		
827	Lê Hữu	Tuần	29/11/1974	00827	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Tiếng Anh		
828	Nguyễn Kim	Tuần	31/10/1972	00828	Vĩnh Phúc	Tiếng Anh		
829	Nguyễn Mạnh	Tuần	20/10/1962	00829	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Miễn		
830	Bùi Minh	Tuần	09/10/1971	00830	Bến Tre	Miễn		
831	Nguyễn Minh	Tuần	28/10/1976	00831	Phú Thọ	Tiếng Anh		
832	Trương Ngọc	Tuần	15/11/1977	00832	Phú Yên	Miễn		
833	Trần Quang	Tuần	07/02/1974	00833	Phú Thọ	Tiếng Anh		
834	Hồ Thanh	Tuần	24/08/1971	00834	Vĩnh Long	Tiếng Anh		

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Bộ, ngành, địa phương	Ngoại ngữ	Nhóm Đề án	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
835	Phan Trung	Tuấn	1975	00835	Bộ Nội vụ	Tiếng Anh		
836	Lê Văn	Tuấn	15/05/1971	00836	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Miễn		
837	Trần Văn	Tuấn	16/09/1972	00837	Bộ Ngoại giao	Tiếng Anh		
838	Phạm Văn	Túc	17/02/1977	00838	Bộ Tài chính	Tiếng Anh		
839	Lê Văn	Tuệ	01/10/1970	00839	Thừa Thiên - Huế	Tiếng Anh		
840	Bùi Huy	Tùng	01/06/1978	00840	Bộ Nội vụ	Tiếng Anh		
841	Phạm Quang	Tùng	1980	00841	Văn phòng Chủ tịch nước	Miễn		
842	Trần Song	Tùng	07/10/1973	00842	Ninh Bình	Tiếng Anh		
843	Trần Sơn	Tùng	21/11/1979	00843	Quảng Bình	Miễn		
844	Lê Sỹ	Tùng	05/07/1975	00844	Viện Hàn lâm khoa học và Công nghệ Việt Nam	Tiếng Anh		
845	Bùi Thanh	Tùng	01/08/1980	00845	Hải Dương	Tiếng Anh		
846	Dương Thanh	Tùng	23/06/1975	00846	Bắc Giang	Tiếng Anh		
847	Trần	Tùng	30/06/1978	00847	Thái Nguyên	Miễn		
848	Phạm Văn	Tùng	15/11/1966	00848	Bạc Liêu	Tiếng Anh		
849	Vũ Văn	Tùng	07/11/1966	00849	Hải Dương	Tiếng Anh		
850	Nguyễn Xuân	Tùng	13/10/1975	00850	Bộ Y tế	Miễn		
851	Đình Quang	Tuyên	27/02/1977	00851	Bắc Kạn	Miễn		
852	Nguyễn Thiện	Tuyên	11/01/1970	00852	Tuyên Quang	Miễn		
853	Vũ Hồng	Tuyển	01/08/1974	00853	Bộ Tư pháp	Tiếng Anh		
854	Bùi Thị Kim	Tuyển	16/12/1974	00854	Hòa Bình	Miễn		
855	Nguyễn Kim	Tuyển	1977	00855	Tiền Giang	Tiếng Anh		
856	Trần Thị Bạch	Tuyết	26/05/1970	00856	Bộ Công Thương	Tiếng Anh		
857	Trần Thị	Tuyết	1972	00857	Bộ Khoa học và Công nghệ	Tiếng Anh		
858	Mã Thị	Tươi	02/03/1972	00858	Hậu Giang	Tiếng Anh		
859	Lê Duy	Tường	1973	00859	Văn phòng Chủ tịch nước	Miễn		
860	Tạ Văn	Tường	01/01/1969	00860	Hà Nội	Tiếng Anh		
861	Châu Việt	Tha	05/07/1974	00861	Cần Thơ	Miễn		
862	Hoàng Văn	Thạch	05/04/1968	00862	Cao Bằng	Miễn		
863	Nông Hồng	Thái	22/01/1978	00863	Ủy ban Dân tộc	Miễn		
864	Huỳnh Sơn	Thái	20/05/1978	00864	Bà Rịa - Vũng Tàu	Tiếng Anh		
865	Nguyễn Chí	Thanh	26/02/1979	00865	Bộ Công Thương	Tiếng Anh		

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Bộ, ngành, địa phương	Ngoại ngữ	Nhóm Đề án	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
866	Nguyễn Hải	Thanh	27/12/1964	00866	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Miễn		
867	Phan Lạc Hoài	Thanh	02/08/1968	00867	Lạng Sơn	Miễn		
868	Hoàng	Thanh	13/01/1974	00868	Vĩnh Phúc	Miễn		
869	Phan Nhật	Thanh	01/02/1980	00869	Hải Dương	Tiếng Anh		
870	Võ Quốc	Thanh	1970	00870	Vĩnh Long	Tiếng Anh		
871	Nguyễn Tuấn	Thanh	09/09/1972	00871	Bộ Ngoại giao	Tiếng Anh		
872	Lê Thị	Thanh	01/01/1970	00872	Văn phòng Chính phủ	Tiếng Anh		
873	Đặng Văn	Thanh	28/10/1975	00873	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Miễn		
874	Đặng Công	Thành	15/07/1974	00874	Bộ Tài chính	Miễn		
875	Lê Đông	Thành	09/12/1970	00875	Bộ Xây dựng	Tiếng Anh		
876	Trần Đức	Thành	07/01/1977	00876	Đài Tiếng nói Việt Nam	Tiếng Anh		
877	Nguyễn Hữu	Thành	16/09/1969	00877	Bộ Nội vụ	Tiếng Anh		
878	Hồ Phước	Thành	05/04/1968	00878	Gia Lai	Miễn		
879	Trần Quang	Thành	03/03/1970	00879	Bộ Tài chính	Miễn		
880	Nguyễn Trọng	Thành	08/05/1973	00880	An Giang	Tiếng Anh		
881	Hoàng Trung	Thành	04/05/1976	00881	Bộ Nội vụ	Tiếng Anh		
882	Nguyễn Văn	Thành	10/07/1976	00882	Quảng Ngãi	Miễn		
883	Ngô Việt	Thành	28/12/1965	00883	Kon Tum	Tiếng Anh		
884	Nguyễn Xuân	Thành	21/01/1969	00884	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Miễn		
885	Vũ Xuân	Thành	08/09/1970	00885	Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch	Tiếng Anh		
886	Nguyễn Phi	Thanh	01/01/1968	00886	Quảng Nam	Tiếng Anh		
887	Nguyễn Văn	Thanh	25/12/1971	00887	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Tiếng Anh		
888	Vân Đình	Thảo	09/10/1969	00888	Tuyên Quang	Miễn		
889	Trịnh Thị Hương	Thảo		00889	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Miễn		
890	Đào Thị Minh	Thảo	12/03/1973	00890	Bộ Tài chính	Tiếng Anh		
891	Hồ Thị Nguyên	Thảo	23/02/1977	00891	Phú Yên	Miễn		
892	Nguyễn Thanh	Thảo	04/07/1975	00892	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Miễn		
893	Vũ Thị	Thảo	06/02/1977	00893	Bộ Tư pháp	Tiếng Anh		
894	Nguyễn Trung	Thảo	18/04/1968	00894	Cao Bằng	Miễn		
895	Lã Văn	Thảo	28/12/1964	00895	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Miễn		
896	Nguyễn Thị Hồng	Thắm	01/10/1971	00896	Hồ Chí Minh	Tiếng Anh		

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Bộ, ngành, địa phương	Ngoại ngữ	Nhóm Đề án	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
897	Bùi Văn	Thắng	09/01/1972	00897	Hải Dương	Tiếng Anh		
898	Nguyễn Chiến	Thắng	20/03/1970	00898	Bộ Giao thông vận tải	Tiếng Anh		
899	Lê Danh	Thắng	10/06/1972	00899	Đắk Lắk	Miễn		
900	Võ Duy	Thắng	23/06/1974	00900	Bộ Giao thông vận tải	Miễn		
901	Hoàng Đại	Thắng	04/09/1968	00901	Lai Châu	Miễn		
902	Lê Đại	Thắng	07/04/1975	00902	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Miễn		
903	Nguyễn Đại	Thắng	22/08/1975	00903	Hung Yên	Tiếng Anh		
904	Hồ	Thắng	10/11/1975	00904	Thừa Thiên - Huế	Tiếng Anh		
905	Nguyễn Hồng	Thắng	13/09/1977	00905	Bộ Thông tin và Truyền thông	Tiếng Anh		
906	Phan Thị Hồng	Thắng	07/04/1977	00906	Đắk Lắk	Miễn		
907	Đoàn Hữu	Thắng	08/03/1972	00907	Kiên Giang	Miễn		
908	Nguyễn Mạnh	Thắng	28/04/1970	00908	Bộ Giao thông vận tải	Tiếng Anh		
909	Nguyễn Mạnh	Thắng	24/03/1968	00909	Bộ Ngoại giao	Miễn		
910	Nguyễn Minh	Thắng	20/11/1975	00910	Bộ Thông tin và Truyền thông	Miễn		
911	Trần Minh	Thắng	29/12/1970	00911	Kon Tum	Miễn		
912	Dương Tất	Thắng	05/06/1970	00912	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tiếng Anh		
913	Nguyễn Toàn	Thắng	07/05/1975	00913	Ninh Bình	Miễn		
914	Nguyễn Toàn	Thắng	22/10/1970	00914	Bộ Nội vụ	Miễn		
915	Phan Thị	Thắng	05/05/1976	00915	Hồ Chí Minh	Tiếng Anh		
916	Nguyễn Trường	Thắng	08/05/1971	00916	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tiếng Anh		
917	Chu Văn	Thắng	08/07/1971	00917	Hòa Bình	Miễn		
918	Nguyễn Văn	Thắng	20/03/1977	00918	Văn phòng Chính phủ	Tiếng Anh		
919	Nguyễn Viết	Thắng	27/11/1973	00919	Đồng Nai	Miễn		
920	Lò Văn	Thân	17/03/1985	00920	Sơn La	Miễn		
921	Đoàn Quốc	Thật	01/02/1977	00921	Hậu Giang	Tiếng Anh		
922	Nguyễn	Thị	28/04/1972	00922	Đài Tiếng nói Việt Nam	Miễn		
923	Đoàn Hữu	Thiên	24/08/1966	00923	Bộ Y tế	Miễn		
924	Nguyễn Công	Thiếp	21/11/1973	00924	Lai Châu	Miễn		
925	Huỳnh Hữu	Thiệt	12/10/1967	00925	Bình Phước	Tiếng Anh		
926	Ngô Đức	Thịnh	14/01/1975	00926	Phú Thọ	Tiếng Anh		
927	Đỗ Tiến	Thịnh	04/06/1978	00927	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Tiếng Anh		

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Bộ, ngành, địa phương	Ngoại ngữ	Nhóm Đề án	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
928	Nguyễn Văn	Thịnh	10/08/1977	00928	Bộ Công Thương	Tiếng Anh		
929	Phạm Xuân	Thịnh	16/11/1972	00929	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tiếng Anh		
930	Nguyễn Đức	Thọ	06/10/1966	00930	Hải Phòng	Tiếng Anh		
931	Nguyễn Đức	Thọ	24/12/1974	00931	Bộ Tài chính	Tiếng Anh		
932	Nguyễn Hữu	Thọ	08/11/1972	00932	Bộ Xây dựng	Tiếng Anh		
933	Đỗ Ngọc	Thọ	26/09/1965	00933	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Tiếng Anh		
934	Nguyễn Đình	Thông	29/06/1975	00934	Tiền Giang	Tiếng Anh		
935	Nguyễn Hoàng	Thông	02/12/1967	00935	Kiên Giang	Tiếng Anh		
936	Phan Quảng	Thống	22/03/1966	00936	Bộ Tài chính	Tiếng anh		
937	Trương Đắc	Thời	05/10/1969	00937	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Tiếng Anh		
938	Nguyễn Thị Anh	Thu	24/08/1973	00938	Đại học Quốc gia Hà Nội	Miễn		
939	Đỗ Thị Hoài	Thu	07/10/1972	00939	Quảng Bình	Miễn		
940	Phan Kiều	Thu	29/11/1971	00940	Bộ Ngoại giao	Miễn		
941	Bùi Lệ	Thu	22/09/1978	00941	Văn phòng Quốc hội	Miễn		
942	Vô Thị Tuyết	Thu	20/06/1972	00942	Bộ Nội vụ	Miễn		
943	Hà Thị	Thu	26/11/1978	00943	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tiếng Anh		
944	Nguyễn Thị	Thu	29/12/1970	00944	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tiếng Anh		
945	Nguyễn Thị	Thu	24/09/1978	00945	Bộ Tài chính	Tiếng Anh		
946	Đàm Thị Trung	Thu	09/08/1976	00946	Cao Bằng	Miễn		
947	Hoàng Văn	Thuần	25/01/1971	00947	Đắk Nông	Miễn		
948	Vũ Đức	Thuận	08/11/1972	00948	Bộ Nội vụ	Tiếng Anh		
949	Trần Thế	Thuận	31/10/1967	00949	Hồ Chí Minh	Tiếng Anh		
950	Phạm Văn	Thuận	11/07/1974	00950	Bộ Nội vụ	Tiếng Anh		
951	Trần Thị Thu	Thủy	02/11/1977	00951	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	Tiếng Anh		
952	Đỗ Thanh	Thùy	14/12/1978	00952	Bộ Giao thông vận tải	Miễn		
953	Nguyễn Thị Bích	Thủy	08/05/1974	00953	Quảng Bình	Tiếng Anh		
954	Đỗ Công	Thủy	08/03/1978	00954	Bộ Giao thông vận tải	Tiếng Anh		
955	Nguyễn Đắc	Thủy	12/12/1970	00955	Phú Thọ	Tiếng Anh		
956	Nguyễn Thị Hồng	Thủy	19/03/1971	00956	Bộ Tài chính	Miễn		
957	Trần Thị Nhị	Thủy	16/02/1975	00957	Bộ Thông tin và Truyền thông	Tiếng Anh		
958	Nguyễn Thị Phương	Thủy	1976	00958	Văn phòng Chủ tịch nước	Tiếng Anh		

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Bộ, ngành, địa phương	Ngoại ngữ	Nhóm Đề án	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
959	Nguyễn Thanh	Thủy	01/11/1968	00959	Ninh Bình	Tiếng Anh		
960	Bùi Thị	Thủy	10/06/1975	00960	Bộ Tư pháp	Miền		
961	Nguyễn Thị Thu	Thủy	14/07/1973	00961	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Tiếng Anh		
962	Bùi Thị Thu	Thủy	08/10/1978	00962	Bắc Giang	Tiếng Anh		
963	Đặng Thu	Thủy	30/08/1977	00963	Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước	Tiếng Anh		
964	Nguyễn Thu	Thủy	12/03/1977	00964	Bộ Tài chính	Tiếng Anh		
965	Nguyễn Xuân	Thủy	25/01/1973	00965	Bộ Giao thông vận tải	Tiếng Anh		
966	Trần Thị Diệu	Thúy	09/11/1975	00966	Bộ Tư pháp	Tiếng Anh		
967	Trương Thị Diệu	Thúy	15/11/1978	00967	Văn phòng Quốc hội	Miền		
968	Lương Thị Hồng	Thúy	15/02/1972	00968	TW Hội Chữ thập đỏ Việt Nam	Miền		
969	Đào Thị Thanh	Thúy	14/02/1972	00969	Cần Thơ	Miền		
970	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	05/09/1977	00970	Hồ Chí Minh	Tiếng Anh		
971	Đặng Anh	Thư	09/12/1969	00971	Bộ Xây dựng	Tiếng Anh		
972	Trần Anh	Thư	19/01/1967	00972	An Giang	Tiếng Anh		
973	Lê Viết	Thức	02/09/1972	00973	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Tiếng Anh		
974	Hoàng Văn	Thực	02/09/1975	00974	Hải Dương	Tiếng Anh		
975	Lê Thị Diệu	Thương	26/04/1976	00975	Bộ Tài chính	Miền		
976	Nông Hoa	Thương	21/06/1975	00976	Cao Bằng	Miền		
977	Trần Văn	Thương	25/11/1976	00977	Đắk Nông	Miền		
978	Vô Minh	Thường	20/12/1966	00978	Bến Tre	Tiếng Anh		
979	Nguyễn Đài	Thy	24/06/1973	00979	Tây Ninh	Tiếng Anh		
980	Thạch Thị Sa	Thy	05/05/1977	00980	Trà Vinh	Miền		
981	Nguyễn Thu	Trà	26/01/1971	00981	Bộ Tài chính	Tiếng Anh		
982	Nghiêm Đoan	Trang	10/03/1975	00982	Văn phòng Quốc hội	Tiếng Anh		
983	Đỗ Thị	Trang	06/01/1975	00983	Thông tấn xã Việt Nam	Miền		
984	Đỗ Thị Thu	Trang	29/08/1974	00984	Bắc Ninh	Tiếng Anh		
985	Hà Thu	Trang	08/01/1979	00985	Văn phòng Quốc hội	Tiếng Anh		
986	Nguyễn Thị Thu	Trang	25/08/1979	00986	Bộ Khoa học và Công nghệ	Miền		
987	Trần Thị Hoài	Trâm	19/01/1977	00987	Thừa Thiên - Huế	Miền		
988	Nguyễn Minh	Trí	04/11/1977	00988	Hậu Giang	Tiếng Anh		
989	Nguyễn Trọng	Trí	23/06/1973	00989	Bình Phước	Tiếng Anh		

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Bộ, ngành, địa phương	Ngoại ngữ	Nhóm Đề án	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
990	Lê Tiến	Trị	05/04/1969	00990	Nghệ An	Tiếng Anh		
991	Nguyễn Văn	Triều	13/09/1974	00991	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Tiếng Anh		
992	Nguyễn Công	Trình	13/09/1971	00992	Bắc Ninh	Tiếng Anh		
993	Phạm Quốc	Trình	01/07/1973	00993	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Miễn		
994	Nguyễn Huy	Trọng	12/04/1977	00994	Hà Tĩnh	Tiếng Anh		
995	Nguyễn Tấn	Trọng	27/08/1980	00995	Thừa Thiên - Huế	Miễn		
996	Nguyễn Xuân	Trọng	10/01/1974	00996	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Miễn		
997	Nguyễn Hữu	Trúc	02/09/1975	00997	Tuyên Quang	Miễn		
998	Trương Chí	Trung	19/07/1972	00998	Quảng Trị	Miễn		
999	Lý Đức	Trung	26/11/1977	00999	Bộ Ngoại giao	Miễn		
1000	Hồ Kiên	Trung	15/05/1978	01000	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Tiếng Anh		
1001	Trần Lưu	Trung	15/02/1982	01001	Bộ Nội vụ	Miễn		
1002	Phạm Minh	Trung	07/03/1977	01002	Gia Lai	Miễn		
1003	Chu Quang	Trung	24/01/1968	01003	Bộ Giao thông vận tải	Tiếng Anh		
1004	Ngô Quang	Trung	20/05/1965	01004	Bộ Công Thương	Tiếng Anh		
1005	Hà Quốc	Trung	14/03/1972	01005	Bộ Khoa học và Công nghệ	Miễn		
1006	Triệu Quốc	Trung	08/10/1974	01006	Vĩnh Long	Tiếng Anh		
1007	Nguyễn Thành	Trung	23/12/1978	01007	Tuyên Quang	Tiếng Anh		
1008	Phạm Thành	Trung	29/03/1971	01008	Bộ Tư pháp	Tiếng Anh		
1009	Nông Văn	Trung	19/09/1968	01009	Cao Bằng	Miễn		
1010	Võ Trung	Trực	21/01/1967	01010	Hồ Chí Minh	Tiếng Anh		
1011	Đỗ Anh	Trường	17/07/1974	01011	Bộ Tài chính	Miễn		
1012	Ngô Hải	Trường	22/12/1968	01012	Bộ Tài chính	Miễn		
1013	Trần Mạnh	Trường	07/05/1975	01013	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Miễn		
1014	Nguyễn Tiến	Trường	04/08/1974	01014	Bộ Tài chính	Tiếng Anh		
1015	Bùi Xuân	Trường	01/05/1971	01015	Hòa Bình	Miễn		
1016	Đỗ Xuân	Vang	13/02/1971	01016	Bắc Giang	Tiếng Anh		
1017	Đàm Đức	Văn	09/08/1967	01017	Cao Bằng	Miễn		
1018	Châu Văn	Văn	16/11/1966	01018	Tây Ninh	Miễn		
1019	Nguyễn Thị Ái	Vân	20/06/1972	01019	Thừa Thiên - Huế	Tiếng Anh		
1020	Nguyễn Thị Bạch	Vân	29/01/1971	01020	Trà Vinh	Miễn		

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Bộ, ngành, địa phương	Ngoại ngữ	Nhóm Đề án	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1021	Phạm Kiều	Vân	20/12/1975	01021	Hà Giang	Miễn		
1022	Hoàng Thị Kim	Vân	22/11/1970	01022	Lạng Sơn	Miễn		
1023	Nguyễn Thị	Vân	13/03/1968	01023	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Miễn		
1024	Nguyễn Thị	Vân	09/08/1976	01024	Bộ Tài chính	Miễn		
1025	Huỳnh Thúy	Vân	30/09/1975	01025	Bình Định	Tiếng Anh		
1026	Nghiêm Thị Hồng	Vân	30/10/1976	01026	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Miễn		
1027	Nguyễn Đình	Việt	19/07/1968	01027	Bộ Giao thông vận tải	Tiếng Anh		
1028	Đỗ	Việt	08/03/1974	01028	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tiếng Anh		
1029	Nguyễn Hồng	Việt	20/09/1974	01029	Bộ Giao thông vận tải	Miễn		
1030	Đoàn Khắc	Việt	30/08/1974	01030	Bộ Ngoại giao	Miễn		
1031	Hoàng Minh	Việt	20/08/1975	01031	Gia Lai	Miễn		
1032	Nguyễn Trần	Việt	15/01/1978	01032	Văn phòng Chính phủ	Tiếng Anh		
1033	Lương Văn	Việt	02/03/1971	01033	Hải Dương	Tiếng Anh		
1034	Nguyễn Văn	Việt	27/03/1976	01034	Tuyên Quang	Miễn		
1035	Phan Quang	Vinh	06/10/1977	01035	Văn phòng Quốc hội	Tiếng Anh		
1036	Nguyễn Tiến	Vinh	27/08/1976	01036	Bộ Tài chính	Miễn		
1037	Nguyễn Văn	Vinh	29/05/1975	01037	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Miễn		
1038	Nguyễn Văn	Vinh	27/12/1969	01038	Cần Thơ	Tiếng Anh		
1039	Châu Trần	Vĩnh	25/07/1976	01039	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Tiếng Anh		
1040	Nguyễn Đại	Vũ	03/08/1971	01040	Văn phòng Quốc hội	Tiếng Anh		
1041	Nguyễn Ngọc	Vũ	22/05/1978	01041	Bộ Tư pháp	Miễn		
1042	Nguyễn Văn	Vũ	16/07/1968	01042	Hồ Chí Minh	Tiếng Anh		
1043	Hoàng	Vượng	07/07/1976	01043	Văn phòng Chính phủ	Tiếng Anh		
1044	Dương Công	Vỹ	26/10/1975	01044	Lạng Sơn	Miễn		
1045	Trương Xuân	Vỹ	08/01/1972	01045	Ninh Thuận	Miễn		
1046	Vũ Đình	Xiêm	13/01/1973	01046	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Miễn		
1047	Phạm Thế	Xuyên	28/11/1972	01047	Điện Biên	Tiếng Anh		
1048	Dương Thị Thanh	Xuyến	21/02/1974	01048	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Tiếng Anh		
1049	Nhữ Đình	Yên	18/02/1974	01049	Bộ Công Thương	Miễn		
1050	Phí Hải	Yến	24/08/1973	01050	Văn phòng Chính phủ	Tiếng Anh		
1051	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	22/05/1974	01051	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tiếng Anh		

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Bộ, ngành, địa phương	Ngoại ngữ	Nhóm Đề án	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1052	Tạ Ngọc	Yến	09/08/1973	01052	Phú Thọ	Tiếng Anh		
1053	Lê Thị	Yến	27/07/1978	01053	Văn phòng Quốc hội	Miễn		
1054	Lê Văn	Yến	14/04/1964	01054	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Miễn		
1055	Lương Thị Việt	Yến	15/03/1974	01055	Ủy ban Dân tộc	Tiếng Anh		

HƯỚNG DẪN

**Nội dung các môn thi trong kỳ thi nâng ngạch công chức,
thăng hạng viên chức hành chính lên chuyên viên cao cấp năm 2021**
(Ban hành kèm theo Công văn số /HĐT ngày tháng năm 2022
của Hội đồng thi)

Triển khai thực hiện Kế hoạch tổ chức kỳ thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức hành chính lên chuyên viên cao cấp năm 2021, để giúp thí sinh chuẩn bị thi và đạt kết quả tốt, Hội đồng thi hướng dẫn về nội dung các môn thi trong kỳ thi như sau:

A. CÁC MÔN THI

1. Môn kiến thức chung (môn điều kiện)

a) Hình thức thi: Thi trắc nghiệm trên máy tính.

b) Nội dung thi: 60 câu hỏi về hệ thống chính trị, tổ chức bộ máy của Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội; quản lý hành chính nhà nước; công chức, công vụ; chức trách, nhiệm vụ của công chức theo yêu cầu của ngạch dự thi.

c) Thời gian thi: 60 phút.

2. Môn ngoại ngữ (môn điều kiện)

a) Hình thức thi: Thi trắc nghiệm trên máy tính.

b) Nội dung thi: 30 câu hỏi về một trong năm thứ tiếng Anh, Nga, Pháp, Đức, Trung Quốc theo yêu cầu của ngạch chuyên viên cao cấp.

c) Thời gian thi: 30 phút.

3. Môn chuyên môn, nghiệp vụ

a) Thi viết đề án, người dự thi tự chọn chủ đề viết đề án theo gợi ý ở mục B; thời gian tối đa viết trong một buổi thi, được chấm với thang điểm 100.

b) Thi bảo vệ đề án, thời gian tối đa 30 phút, được chấm với thang điểm 100.

4. Yêu cầu

a) Đối với 2 môn điều kiện: Mỗi môn thi phải có số câu trả lời đúng từ 50% số câu hỏi trở lên (trừ trường hợp miễn thi); nếu môn nào không đạt (từ 50% số câu hỏi trở lên) người dự thi sẽ dừng, không thi các môn sau.

b) Môn chuyên môn, nghiệp vụ: Phải đạt từ 100 điểm trở lên (trong đó điểm bài thi viết đề án và bài thi bảo vệ đề án phải đạt từ 50 điểm trở lên của mỗi bài thi); lấy theo thứ tự điểm từ cao xuống thấp trong trường hợp có thi cạnh tranh.

B. HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Để giúp công chức, viên chức dự thi lựa chọn đề án, viết và bảo vệ đề án thi nâng ngạch lên chuyên viên cao cấp năm 2021, Hội đồng thi hướng dẫn cụ thể các nội dung như sau:

I. Yêu cầu đề án

1. Đề án phải đề xuất các nội dung về hoạch định chính sách nhằm giải quyết các vấn đề có tính cấp thiết gắn với thực tiễn quản lý nhà nước của cơ quan, đơn vị, địa phương hoặc ngành, lĩnh vực mà thí sinh công tác.

2. Đề án có kết cấu logic, mạch lạc, có dẫn chứng, số liệu chính xác, cập nhật, có tính thuyết phục, các nhiệm giải pháp, tổ chức thực hiện có tính khả thi, phù hợp với thực tiễn.

3. Nghiêm cấm sử dụng đề án của người khác, đề án đã có, đề án đã được phê duyệt hoặc đề án đang trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Nếu phát hiện, công chức, viên chức dự thi sẽ bị chấm điểm 0 (không điểm).

II. Kết cấu đề án

Nội dung đề án bố cục theo các phần chính:

1. PHẦN MỞ ĐẦU: Phần này bao gồm các mục chính, như:

- Tên đề án;
- Cơ sở chính trị, cơ sở pháp lý, cơ sở thực tiễn của đề án;
- Quan điểm, mục tiêu, yêu cầu, đối tượng, phạm vi của đề án.

2. PHẦN NỘI DUNG: Phần này bao gồm các mục chính, như:

2.1. Đối với vấn đề chưa có chính sách

- Khái quát thực trạng vấn đề chính sách;
- Những yêu cầu đặt ra nhằm giải quyết vấn đề chính sách;
- Các giải pháp chính sách để giải quyết vấn đề;
- Dự kiến tổ chức thực hiện (phân công trách nhiệm, lộ trình, tiến độ, nguồn lực thực hiện); dự kiến giá trị, tác động đem lại của chính sách được đề xuất...

2.2. Đối với vấn đề đã có chính sách

- Khái quát thực trạng vấn đề chính sách;
- Kết quả/ưu điểm, hạn chế/bất cập của nội dung chính sách và thực hiện chính sách hiện hành;
- Nguyên nhân của kết quả/ưu điểm, hạn chế/bất cập;
- Những bài học kinh nghiệm/giá trị tham khảo; những vấn đề cần có chính sách giải quyết.

- Các giải pháp chính sách để giải quyết vấn đề; những điểm mới so với chính sách đã ban hành;

- Dự kiến tổ chức thực hiện (phân công trách nhiệm, lộ trình, tiến độ, nguồn lực thực hiện); giá trị, tác động của đề án đem lại...

3. KIẾN NGHỊ: Nêu rõ nội dung kiến nghị và địa chỉ kiến nghị.

4. TÀI LIỆU THAM KHẢO: Gồm các tài liệu liên quan cần thiết, cập nhật.

III. Viết và bảo vệ đề án

1. Người dự thi tự chọn chủ đề để viết đề án có liên quan đến lĩnh vực chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với vị trí công tác đang đảm nhiệm.

2. Đề án có dung lượng từ 10 - 15 trang giấy thi theo quy định.

3. Bảo vệ đề án: Người dự thi trình bày tóm tắt nội dung đề án đã viết trước Hội đồng. Thời gian bảo vệ đề án tối đa 30 phút.

IV. Những gợi ý chọn lĩnh vực chính sách để viết đề án

1. Tổ chức bộ máy hành chính nhà nước và công vụ, công chức
2. Quản lý nhà nước về tài nguyên, môi trường
3. Quản lý nhà nước về hợp tác quốc tế và đối ngoại
4. Quản lý nhà nước về văn hóa, y tế, giáo dục, thể thao, du lịch
5. Quản lý nhà nước về an ninh, quốc phòng, dân tộc, tôn giáo
6. Quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ, thông tin và truyền thông
7. Quản lý nhà nước về xây dựng, giao thông vận tải
8. Quản lý nhà nước về kinh tế, kế hoạch, đầu tư, tài chính, kiểm toán, ngân hàng
9. Quản lý nhà nước về lao động, việc làm, an sinh xã hội
10. Quản lý nhà nước về hành chính, văn phòng văn thư - lưu trữ và thi đua khen thưởng
11. Quản lý nhà nước về thanh tra, kiểm tra, tư pháp
12. Quản lý nhà nước về nông nghiệp, nông thôn, đô thị, biên giới, biển, hải đảo
13. Quản lý nhà nước về các vấn đề xã hội
14. Các chủ đề khác đáp ứng được yêu cầu của một đề án.

DANH MỤC

Tài liệu sử dụng trong kỳ thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức hành chính lên chuyên viên cao cấp năm 2021

(Ban hành theo Công văn số /BNV-HĐT ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch Hội đồng thi)

A. MÔN KIẾN THỨC CHUNG

I. Tài liệu tham khảo về hệ thống chính trị, tổ chức bộ máy của Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội

1. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (năm 2013).
2. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII và Chiến lược phát triển kinh tế- xã hội 2021- 2030.
3. Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ tư (Khóa XII) về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng.
4. Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị khóa XII về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.
5. Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 20/7/2017 của Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.
6. Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 27/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.
7. Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 19/5/2018 của Hội nghị Trung ương lần thứ bảy (Khóa XII) về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ.
8. Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 của Hội nghị Trung ương lần thứ bảy (Khóa XII) về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp.
9. Quy định số 105-QĐ/TW ngày 19/12/2017 của Bộ Chính trị về phân cấp quản lý cán bộ và bổ nhiệm, giới thiệu cán bộ ứng cử.
10. Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.
11. Quy định số 89-QĐ/TW ngày 04/8/2017 của Bộ Chính trị về khung tiêu chuẩn chức danh, định hướng khung tiêu chí đánh giá cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp.
12. Quy định số 08-QĐi/TW ngày 25/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương về trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, trước hết là Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban Bí thư, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương.

13. Quy định số 205-QĐ/TW ngày 23/9/2019 của Bộ Chính trị về việc kiểm soát quyền lực trong công tác cán bộ và chống chạy chức, chạy quyền.

14. Luật Tổ chức Chính phủ (năm 2015); Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương (năm 2019).

15. Luật Tổ chức chính quyền địa phương (năm 2015); Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương (năm 2019).

16. Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ; Nghị định số 101/2020/NĐ-CP ngày 28/8/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 123/2016/NĐ-CP.

17. Nghị định số 158/NĐ-CP ngày 22/11/2020 của Chính phủ Quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính.

II. Tài liệu tham khảo quản lý hành chính nhà nước

1. Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật (năm 2015); Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (năm 2020).

2. Luật Phòng, chống tham nhũng (năm 2018).

3. Nghị quyết số 76/NQ-CP Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030.

4. Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 34/2016/NĐ-CP.

5. Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

6. Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng; Nghị định số 134/2021/NĐ-CP của Chính phủ ngày 30/12/2021 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng.

7. Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước.

III. Tài liệu tham khảo về công chức, công vụ; chức trách, nhiệm vụ của công chức theo yêu cầu của ngạch dự thi

1. Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức.

2. Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc

làm và biên chế công chức.

3. Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13/8/2020 về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức.

4. Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18/9/2020 của Chính phủ về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức.

5. Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 18/10/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức

6. Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 27/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án văn hóa công vụ.

B. MÔN NGOẠI NGỮ

I. Yêu cầu chung về năng lực ngoại ngữ bậc 4 (B2)

Theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, nội dung cơ bản của năng lực ngoại ngữ bậc 4 (B2) như sau:

Công chức, viên chức đạt được năng lực ngoại ngữ bậc 4 (B2) có thể hiểu ý chính của một văn bản phức tạp về các chủ đề cụ thể và trừu tượng, kể cả những trao đổi kỹ thuật thuộc lĩnh vực chuyên môn của bản thân. Có thể giao tiếp ở mức độ trôi chảy, tự nhiên với người bản ngữ. Có thể viết được các văn bản rõ ràng, chi tiết với nhiều chủ đề khác nhau và có thể giải thích quan điểm của mình về một vấn đề, nêu ra được những ưu điểm, nhược điểm của các phương án lựa chọn khác nhau.

Về tiêu chí ngôn ngữ chung: Có thể diễn đạt về bản thân một cách rõ ràng, ít có dấu hiệu về giới hạn điều người viết muốn diễn đạt. Có đủ vốn từ để có thể miêu tả một cách rõ ràng, bày tỏ quan điểm và triển khai lập luận mà không thấy có dấu hiệu phải tìm từ, thể hiện khả năng sử dụng một vài kiểu câu phức tạp để diễn đạt.

Về phạm vi từ vựng: Có vốn từ rộng về các vấn đề liên quan tới lĩnh vực của người sử dụng ngôn ngữ và hầu hết các chủ đề chung. Có khả năng hành văn đa dạng nhằm tránh lặp từ thường xuyên, nhưng do vốn từ vẫn còn thiếu nên khi diễn đạt vẫn còn ngập ngừng, dài dòng.

Về độ chính xác về ngữ pháp, chính tả: Kiểm soát ngữ pháp tốt, đôi khi cũng có những lỗi nhỏ trong cấu trúc câu nhưng hiếm khi xảy ra và khi nhìn lại thì có thể sửa được ngay. Không mắc lỗi gây ra sự hiểu lầm; có thể viết được một đoạn văn rõ ràng, dễ hiểu theo đúng các tiêu chí về phân đoạn và bố cục chuẩn của một đoạn văn. Có thể sử dụng chữ viết và dấu câu tương đối chính xác nhưng vẫn còn dấu hiệu bị ảnh hưởng tiếng mẹ đẻ.

II. Hình thức, nội dung, thời gian thi môn ngoại ngữ

- Hình thức thi: Thi trắc nghiệm
- Nội dung thi: Kiểm tra kỹ năng đọc hiểu tiếng Anh ở trình độ tương đương bậc 4 (B2) khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.
- Tổng số câu hỏi: 30 câu
- Thời gian thi: 30 phút

III. Dạng thức đề thi

Đề thi bao gồm 03 phần, cụ thể như sau:

Phần 1. Từ câu 1 đến câu 10

Đọc 10 câu đơn lẻ, mỗi câu có 1 chỗ trống, chọn 1 phương án đúng trong 4 phương án cho sẵn (dạng trắc nghiệm A, B, C, D) để điền vào chỗ trống.

Phần 2. Từ câu 11 đến câu 20

Đọc một bài khoảng 250 từ, có 10 câu hỏi liên quan đến thông tin trong bài đọc, mỗi câu kèm bốn phương án (dạng trắc nghiệm A, B, C, D). Trả lời mỗi câu hỏi bằng cách chọn 1 phương án đúng trong 4 phương án cho sẵn.

Phần 3. Từ câu 21 đến câu 30

Bài đọc điền từ. Bài đọc dài khoảng 150 từ trong đó 5 chỗ bỏ trống. Mỗi chỗ trống được cung cấp 4 phương án cho trước (dạng trắc nghiệm A, B, C, D). Chọn phương án phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

IV. Nội dung ôn thi ngữ pháp

1. Tenses

- Present time: Present simple, present continuous, present perfect simple, present perfect continuous.
- Past time: Past simple, past continuous, past perfect simple, past perfect continuous; would, used to/be/get used to
- Future time: Simple future, future continuous, future perfect, future perfect continuous.

2. Inversion, possessives

3. Gerund and Infinitive

4. Verb: -ing form or infinitive/prefer, would rather, had better, infinitives of purpose

5. Modals: ability, permission, advice, criticism, obligation and necessity, degree of certainty

6. Articles

- Indefinite article

- Definite article

7. Nouns

- Countable nouns

- Uncountable nouns.quantifiers

8. Comparatives and superlatives of Adj and Adv

9. Phrasal verbs, adjectives, adverbs, prepositions

10. Relative clauses, particles

11. Conditions

- Zero conditional

- 1st conditional

- 2nd conditional

- 3rd conditional

- mixed, inverted/unless, incase, as/so long as, provided (that)

12. Passive voice

- Passive with present tenses: simple, continuous, perfect

- Passive with past tenses: simple, continuous, perfect

- Passive with future

- Passive with modals : can, could, may, must

- The causative, direct and indirect objects

13. Reported speech, reported questions, reporting verbs

14. Adverbial clauses

- Concession/ contrast: although, though, even though, in spite of, despite...

- Reason: because, since, as, because of, due to, owing to...

15. Questions, question tags, indirect questions.